



CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU

ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI

Hà Nội – 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	3
Quyết định số 1031/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về ban hành Phương án điều tra chăn nuôi	4
Phương án điều tra chăn nuôi	6
Quyết định số 1223/QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra chăn nuôi	18
Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra chăn nuôi	19
PHẦN II. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	75
PHẦN III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ	80
PHẦN IV. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	87

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Số: 1031/QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án điều tra chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra chăn nuôi thực hiện từ năm 2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Ban Điều tra thống kê chủ trì, phối hợp với Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu, phiếu điều tra và các nội dung liên quan khác trình Lãnh đạo Cục ban hành; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI

*(Kèm theo Quyết định số 1031/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra chăn nuôi là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về tình hình sản xuất chăn nuôi trên phạm vi cả nước phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh của ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất chăn nuôi của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra chăn nuôi được thực hiện trên toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh).

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan và vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu,...); chim yến.

3. Đơn vị điều tra

- Doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX), tổ chức khác¹ (TCK) có hoạt động chăn nuôi, khai thác tổ yến;
- Hộ có hoạt động chăn nuôi;
- Hộ có hoạt động khai thác tổ yến;

¹ Tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi, bao gồm: các đơn vị sự nghiệp (viện nghiên cứu, trung tâm sản xuất giống,...); các hiệp hội; các tổ chức không phải khu vực hộ dân cư.

- Thôn, ấp, bản, tổ dân phố (viết gọn là thôn) trên địa bàn có chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

1. Điều tra toàn bộ

Áp dụng với các đơn vị điều tra sau:

- DN, HTX, TCK có hoạt động chăn nuôi.
- Thôn có chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác.
- Hộ chăn nuôi quy mô lớn, bao gồm:

- (1) Hộ nuôi lợn quy mô từ 300 con trở lên.
- (2) Hộ nuôi trâu quy mô từ 30 con trở lên.
- (3) Hộ nuôi bò thịt quy mô từ 30 con trở lên.
- (4) Hộ nuôi bò sữa quy mô từ 20 con trở lên.
- (5) Hộ nuôi gà quy mô từ 4000 con trở lên.
- (6) Hộ nuôi vịt quy mô từ 2000 con trở lên.
- (7) Hộ nuôi ngan quy mô từ 500 con trở lên.

2. Điều tra chọn mẫu

Áp dụng đối với các hộ chăn nuôi các loại vật nuôi trừ các hộ phần 1 mục III (nêu trên) và hộ thu hoạch tổ yến.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra là 0h ngày 01/01, ngày 01/4, ngày 01/7, ngày 01/10.

2. Thời điểm, thời kỳ số liệu

- Thời điểm số liệu

(1) Đối với thông tin về lợn, gà, vịt, ngan: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê có tại thời điểm 0h ngày 01/01, ngày 01/4, ngày 01/7, ngày 01/10 năm điều tra.

(2) Đối với thông tin về trâu, bò, vật nuôi khác: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê có tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra.

- Thời kỳ số liệu

(1) Đối với thông tin về lợn, gà, vịt, ngan

Số phát sinh thực tế trong 03 tháng trước thời điểm điều tra.

(2) Đối với thông tin về trâu, bò và vật nuôi khác

Số phát sinh thực tế trong 12 tháng trước thời điểm điều tra (từ ngày 01/01 đến 31/12 năm trước năm điều tra).

3. Thời gian thu thập thông tin

Thời gian thu thập thông tin là 15 ngày, bắt đầu từ thời điểm điều tra.

4. Phương pháp điều tra

Áp dụng hai phương pháp thu thập thông tin:

a) Thu thập thông tin trực tiếp: Áp dụng đối với đơn vị điều tra là hộ.

Điều tra viên (ĐTV) đến từng hộ điều tra (hộ điều tra mẫu và hộ điều tra toàn bộ), thực hiện phỏng vấn trực tiếp người nắm được thông tin về chăn nuôi của hộ và điền thông tin vào phiếu điều tra điện tử (CAPI).

b) Thu thập thông tin gián tiếp: Áp dụng đối với các đơn vị điều tra là DN, HTX, TCK.

Các đơn vị thực hiện cung cấp thông tin trên Trang điều hành tác nghiệp của điều tra chăn nuôi (phiếu Webform). ĐTV sẽ cung cấp tài khoản đăng nhập hệ thống trước khi tiến hành điều tra.

c) Thu thập thông tin kết hợp trực tiếp và gián tiếp: Áp dụng đối với thôn có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác.

ĐTV phối hợp với trưởng thôn hoặc người được phân công cung cấp thông tin căn cứ vào tình hình chăn nuôi thực tế của các hộ trên địa bàn thôn để nhập thông tin vào phiếu điều tra điện tử (CAPI).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin sau:

- Số lượng vật nuôi tại thời điểm điều tra.
- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ điều tra.
- Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi trong kỳ điều tra.
- Giá trị dịch vụ chăn nuôi.
- Kết quả hoạt động thu hoạch tổ yến.

2. Phiếu điều tra

Có 06 loại phiếu điều tra được sử dụng trong cuộc điều tra này, bao gồm:

- Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01; 01/4; 01/7; 01/10).

- Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01; 01/4; 01/7; 01/10).

- Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của hộ trên địa bàn thôn (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01).

- Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác, thu hoạch tổ yến của doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01).

- Phiếu số 05-N/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01).

- Phiếu số 06-N/ĐTCN-HM: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi vật nuôi khác và hoạt động thu hoạch tổ yến của hộ mẫu (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01).

VI. PHÂN LOẠI THÔNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Danh mục và bảng phân loại được áp dụng trong cuộc điều tra này gồm:

(1) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra;

(2) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật khi có quyết định mới;

(3) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật khi có quyết định mới.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

a) Hoàn thành dữ liệu các phiếu điều tra

- Phiếu điều tra CAPI: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 02-Q/ĐTCN-HO; 03-N/ĐTCN-THON; 05-N/ĐTCN-HO và 06-N/ĐTCN-HM .

Trong quá trình điều tra thực địa, thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu điều tra được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt và nghiệm thu số liệu.

- Phiếu điều tra Webform: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX và 04-N/ĐTCN-DN, HTX.

Dữ liệu được thu thập trên phiếu Webform được lưu trữ trên máy chủ của Cục Thống kê. Dữ liệu điều tra được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt, nghiệm thu.

b) Tích hợp vào dữ liệu chung

Dữ liệu điều tra CAPI; dữ liệu phiếu điều tra Webform được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung điều tra chăn nuôi; được làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

2. Biểu đầu ra kết quả điều tra

Biểu đầu ra của điều tra chăn nuôi được thiết kế phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6- 8/2025
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2025
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8-9/2025
5	Thiết kế mẫu	Tháng 9/2025
6	Chọn địa bàn mẫu	Trước thời điểm điều tra 30 ngày
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 10 ngày
9	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày
10	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2025
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương (nếu có)	Tháng 12/2025
12	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 12/2025
13	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra
14	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
15	Xử lý số liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	15 ngày sau khi kết thúc xử lý số liệu điều tra

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

² Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

a) Chọn mẫu và rà soát địa bàn điều tra; cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Hàng năm, Thống kê tỉnh thực hiện chọn mẫu địa bàn điều tra, cập nhật bảng kê hộ theo đúng quy định của Phương án và hướng dẫn công tác lập bảng kê.

b) Tuyển chọn điều tra viên và giám sát viên

- ĐTV: Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra quyết định tuyển chọn ĐTV với số lượng phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

- Giám sát viên (GSV): Là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp cơ sở.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

- Thành phần tham gia tập huấn cấp trung ương bao gồm: GSV cấp trung ương, công chức của các đơn vị thuộc Cục Thống kê; lãnh đạo Thống kê tỉnh và giảng viên cấp tỉnh. Tập huấn nghiệp vụ điều tra cấp trung ương được thực hiện đối với năm thay đổi Phương án điều tra hoặc những năm có nội dung nghiệp vụ mới cần quán triệt. Cục trưởng Cục Thống kê quy định tổ chức tập huấn nghiệp vụ hàng năm. Thời gian tổ chức hội nghị là 01 ngày.

- Thành phần tập huấn cấp tỉnh bao gồm: ĐTV, GSV và công chức cơ quan thống kê cấp tỉnh. Tập huấn nghiệp vụ điều tra cấp tỉnh được thực hiện khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung mới cần hướng dẫn. Thủ trưởng cơ quan Thống kê cấp tỉnh quy định tổ chức tập huấn nghiệp vụ hàng năm. Thời gian tập huấn là 01 ngày.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI, Webform), phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra,....

2. Công tác điều tra thực địa

Thống kê tỉnh chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị điều tra, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu và tổng hợp thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

- Thống kê tình chỉ đạo công tác kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBĐT được phân công trên địa bàn.

- Cơ quan thống kê trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Tổng hợp thông tin

- Tổng hợp và suy rộng đến cấp xã đối với chỉ tiêu về số lượng đầu con có tại thời điểm điều tra.

- Tổng hợp và suy rộng đến cấp tỉnh đối với chỉ tiêu về sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong kỳ điều tra.

b.1) Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

- Tổng hợp số lượng và sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác từ phiếu số 03-N/ĐTCN-THON; phiếu số 04-N/ĐTCN-DN, HTX và phiếu số 05-N/ĐTCN-HO (đối với các hộ chăn nuôi quy mô lớn được điều tra toàn bộ quy định ở mục III.1).

- Tổng hợp số lượng và sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan từ phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX và phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO (đối với các hộ chăn nuôi quy mô lớn được điều tra toàn bộ quy định ở mục III.1).

b.2) Suy rộng kết quả điều tra mẫu

* Suy rộng số đầu con từng loại vật nuôi

Số lượng vật nuôi được suy rộng đến cấp xã theo từng loại vật nuôi: lợn, gà, vịt, ngan theo từng loại hộ điều tra mẫu (hộ nuôi lợn từ 1 đến 9, từ 10 đến 29; hộ nuôi gà dưới 50 con,...) tại thời điểm điều tra.

Công thức tổng quát:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số vật nuôi} & & \text{Số vật nuôi bình} & & \text{Tổng số hộ có chăn} \\ \text{tại thời điểm} & = & \text{quân 1 hộ mẫu tại} & \times & \text{nuôi vật nuôi trong kỳ} \\ \text{điều tra} & & \text{thời điểm điều tra} & & \text{điều tra của cấp xã} \end{array} \quad (1)$$

Trong công thức (1):

- Số vật nuôi bình quân 1 hộ mẫu tại thời điểm điều tra được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số vật nuôi bình} & & \text{Số vật nuôi của các} & & \text{Tổng số} \\ \text{quân 1 hộ mẫu tại} & = & \text{hộ mẫu tại thời điểm} & : & \text{hộ mẫu} \\ \text{thời điểm điều tra} & & \text{điều tra} & & \end{array} \quad (2)$$

- Tổng số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của cấp xã được tổng hợp từ số hộ chăn nuôi trong kỳ áp dụng với phường, đặc khu và xã theo công thức dưới đây:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng số hộ có chăn} & & \text{Tổng số hộ có chăn} & & \text{Tỷ lệ hộ có chăn nuôi} \\ \text{nuôi vật nuôi trong} & & \text{nuôi trong kỳ điều tra} & & \text{vật nuôi trong kỳ điều} \\ \text{kỳ điều tra của} & = & \text{của các địa bàn có} & \times & \text{tra của các địa bàn mẫu} \\ \text{phường, đặc khu} & & \text{chăn nuôi của} & & \text{của phường, đặc khu} \\ & & \text{phường, đặc khu} & & (\%) \end{array} \quad (3)$$

Trong công thức (3):

+ Tổng số hộ có chăn nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn có chăn nuôi của phường, đặc khu: Được tính toán trên cơ sở số hộ có chăn nuôi của các phường, đặc khu từ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp hoặc các nguồn khác của ngành thống kê.

+ Tỷ lệ hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn mẫu của phường, đặc khu: Được tính toán trên cơ sở tổng số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra chia cho tổng số hộ có chăn nuôi của các địa bàn mẫu được chọn để lập bảng kê của phường, đặc khu.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng số hộ có chăn} & & \text{Tổng số hộ trên} & & \text{Tỷ lệ hộ có chăn nuôi} \\ \text{nuôi vật nuôi trong} & = & \text{địa bàn xã} & \times & \text{vật nuôi trong kỳ điều tra} \\ \text{kỳ điều tra của xã} & & & & \text{của các địa bàn mẫu của x} \\ & & & & (\%) \end{array} \quad (4)$$

Trong công thức (4):

+ Tổng số hộ trên địa bàn xã: Được tính toán trên cơ sở báo cáo ước tính số hộ của xã hoặc từ các nguồn điều tra của ngành thống kê.

+ Tỷ lệ hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn mẫu của xã:
Được tính toán trên cơ sở tổng số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn mẫu của xã chia cho tổng số hộ của các địa bàn mẫu được chọn để lập bảng kê của xã.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hộ có chăn} \\ \text{nuôi vật nuôi trong} \\ \text{kỳ điều tra của các} \\ \text{địa bàn mẫu của xã} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số hộ có} \\ \text{chăn nuôi loại vật nuôi} \\ \text{của các địa bàn mẫu của xã} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng số hộ} \\ \text{của các địa bàn} \\ \text{mẫu của xã} \end{array} \quad (5)$$

Do việc lập bảng kê các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ tại các địa bàn mẫu chỉ thực hiện vào kỳ điều tra 01/01 nên quy ước: Số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ tại thời điểm 01/01 bằng (=) số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ tại thời điểm 01/4 bằng (=) số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ tại thời điểm 01/7 bằng (=) số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ tại thời điểm 01/10.

* Suy rộng sản lượng sản phẩm chăn nuôi

(1) Suy rộng trọng lượng thịt lợn, gà, vịt, ngan hơi xuất chuồng

Trọng lượng thịt hơi được tính toán đối với các hộ theo từng nhóm quy mô nuôi vật nuôi tương ứng, ví dụ: hộ nuôi lợn từ 1 đến 9 con, 10 đến 29 con,.....

Công thức tổng quát:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng trọng} \\ \text{lượng thịt hơi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt hơi} \\ \text{xuất chuồng bình} \\ \text{quân 1 con vật nuôi} \\ \text{của mẫu điều tra} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số vật nuôi xuất} \\ \text{chuồng trong kỳ} \\ \text{điều tra} \end{array} \quad (6)$$

Trong công thức (6):

$$\begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt hơi} \\ \text{xuất chuồng bình} \\ \text{quân 1 con vật nuôi} \\ \text{của mẫu điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng trọng lượng} \\ \text{thịt hơi vật nuôi xuất} \\ \text{chuồng của các hộ} \\ \text{mẫu trong kỳ điều tra} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng của} \\ \text{các hộ mẫu} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \quad (7)$$

$$\begin{array}{l} \text{Số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vật nuôi xuất} \\ \text{chuồng bình quân} \\ \text{một hộ mẫu trong} \\ \text{kỳ điều tra} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số hộ có} \\ \text{chăn nuôi vật} \\ \text{nuôi trong kỳ} \\ \text{điều tra} \end{array} \quad (8)$$

Tổng số hộ chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra: được xác định là số hộ nuôi loại vật nuôi theo từng nhóm tương ứng, như: số hộ nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con; số hộ nuôi gà quy mô dưới 50 con,.....

(2) Suy rộng sản lượng sản phẩm thịt trâu, bò hơi và vật nuôi khác (ngoài lợn, gà, vịt, ngan) xuất chuồng

- Thông tin về trọng lượng thịt hơi

$$\begin{array}{l} \text{Tổng trọng} \\ \text{lượng thịt hơi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt hơi} \\ \text{xuất chuồng bình} \\ \text{quân một vật nuôi} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \quad (9)$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt} \\ \text{hơi xuất chuồng} \\ \text{bình quân} \\ \text{một vật nuôi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng trọng lượng} \\ \text{thịt hơi vật nuôi xuất} \\ \text{chuồng trong kỳ điều} \\ \text{tra của các hộ mẫu} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \\ \text{của các hộ mẫu} \end{array} \quad (10)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ vật nuôi xuất} \\ \text{chuồng của các} \\ \text{hộ mẫu (\%)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{vật nuôi} \\ \text{hiện có} \end{array} \quad (11)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng của} \\ \text{các hộ mẫu (\%)} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng của} \\ \text{các hộ mẫu} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng số vật} \\ \text{nuôi hiện có} \\ \text{của các hộ mẫu} \end{array} \right] \times 100 \quad (12)$$

- Thông tin về sản lượng tổ yến (yến sào)

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng tổ} \\ \text{yến (yến sào)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng tổ yến thu} \\ \text{hoạch bình quân} \\ \text{1.000 m}^2 \text{ của hộ mẫu} \\ \text{trong 01 tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích sản} \\ \text{thu hoạch tổ yến} \\ \text{của các hộ trong} \\ \text{12 tháng qua} \end{array} \quad (13)$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng tổ yến thu hoạch} \\ \text{bình quân 1.000 m}^2 \text{ của hộ} \\ \text{mẫu trong 01 tháng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Sản lượng thu hoạch tổ yến trong} \\ \text{12 tháng qua của các hộ mẫu} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Diện tích sản cho thu hoạch tổ} \\ \text{yến của các hộ mẫu trong 12} \\ \text{tháng qua} \end{array}} \times 1.000 \quad (14)$$

(3) Suy rộng sản lượng trứng, sữa

$$\begin{array}{l} \text{Tổng sản lượng} \\ \text{sản phẩm thu được} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng sản lượng sản} \\ \text{phẩm thu được bình} \\ \text{quân 01 vật nuôi} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{cho thu sản phẩm} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \quad (15)$$

Trong công thức (15)

- Tổng sản lượng sản phẩm thu được bình quân 01 vật nuôi trong kỳ điều tra: Là số lượng trứng thu được bình quân một loại gia cầm đẻ trứng (gà đẻ trứng, vịt đẻ trứng,...), sản lượng sữa thu được bình quân một vật nuôi cho sữa (bò cái sữa sinh sản,...).

- Tổng số vật nuôi cho thu sản phẩm trong kỳ điều tra: Là tổng số gà đẻ trứng, tổng số vịt đẻ trứng, tổng số bò cái sữa sinh sản,...

* Tổng hợp kết quả điều tra

(1) Tổng hợp số liệu về số đầu con vật nuôi

$$\begin{array}{l} \text{Tổng đàn, từng} \\ \text{loại vật nuôi của} \\ \text{toàn xã/tỉnh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng đàn từng} \\ \text{loại vật nuôi từ} \\ \text{điều tra toàn bộ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng đàn từng loại} \\ \text{vật nuôi suy rộng từ} \\ \text{điều tra chọn mẫu} \end{array} \quad (16)$$

(2) Tổng hợp số liệu về sản lượng sản phẩm từng loại vật nuôi

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng sản} \\ \text{phẩm từng loại} \\ \text{của toàn tỉnh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng sản} \\ \text{phẩm từng loại từ} \\ \text{điều tra toàn bộ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Sản lượng sản} \\ \text{phẩm từng loại} \\ \text{thu được từ điều} \\ \text{tra chọn mẫu} \end{array} \quad (17)$$

Cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí điều tra chăn nuôi do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập

dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc điều tra chăn nuôi theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra chăn nuôi;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra chăn nuôi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK (5b).

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CHẴN NUÔI**
(Kèm theo Quyết định số 1223/QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN³

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ⁴	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8-9/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
5	Thiết kế mẫu	Tháng 9/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
6	Chọn địa bàn mẫu	Trước thời điểm điều tra 30 ngày	TKT	TKCS
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	TKT	TKCS
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 10 ngày	TKT	TKCS
9	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	TKT	TKCS
10	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS

³ Các chữ viết tắt trong bảng: Ban ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; Ban NLTS: Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

⁴ Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 9, 10 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ⁴	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương, cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 12/2025	Ban ĐTTK	VPC; Ban NLTS
12	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	TKT	TKCS
13	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	TKT	TKCS
14	Xử lý số liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	Ban ĐTTK	Ban NLTS; TKT
15	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	15 ngày sau khi kết thúc xử lý số liệu điều tra	Ban NLTS	TKT

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Ban NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho ĐTV và GSV; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn địa bàn mẫu.

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Quy mô mẫu đảm bảo tổng hợp số lượng đầu con vật nuôi chủ yếu theo cấp xã; đại diện đến cấp tỉnh đối với sản phẩm chăn nuôi của vật nuôi chủ yếu.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

IV. BẢNG KÊ

1. Bảng kê số 01/BK-HO-CN: Bảng kê hộ chăn nuôi quy mô nhỏ trên địa bàn thôn/tổ dân phố mẫu;

2. Bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM: Bảng kê toàn bộ hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên trên địa bàn thôn/tổ dân phố;

3. Bảng kê số 03/BK-HO-TRÂU, BÒ: Bảng kê toàn bộ hộ nuôi hộ nuôi trâu từ 30 con trở lên, bò khác từ 30 con trở lên, bò sữa từ 20 con trở lên trên địa bàn thôn/tổ dân phố;

4. Bảng kê số 04/BK-DN, HTX: Bảng kê toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm; trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;

5. Bảng kê số 05/BK-THON: Bảng kê danh sách thôn có chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn tỉnh/thành phố;

6. Bảng kê số 06/BK-HO-YẾN: Bảng kê hộ có xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch tổ yến trên địa bàn thôn/tổ dân phố;

7. Bảng kê số 07/BK-HO-TRAU, BÒ: Bảng kê hộ có nuôi trâu, bò thịt quy mô dưới 30 con và bò sữa dưới 20 con trên địa bàn thôn mẫu.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN,HTX: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) của doanh nghiệp, HTX, tổ chức khác;

2. Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ;

3. Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của hộ trên địa bàn thôn;

4. Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN,HTX: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của doanh nghiệp, HTX, tổ chức khác;

5. Phiếu số 05-N/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ;

6. Phiếu số 06-N/ĐTCN-HM: Phiếu thu thập thông tin hoạt động chăn nuôi vật nuôi khác, thu hoạch tổ yến của hộ mẫu.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

VI. DANH MỤC ÁP DỤNG

Danh mục sản phẩm chăn nuôi *(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)*.

Phụ lục I

QUY MÔ MẪU, PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

A. CHỌN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA RÀ SOÁT HỘ CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM QUY MÔ NHỎ

I. Đối với khu vực nông thôn⁵

Địa bàn mẫu được chọn phục vụ rà soát hộ chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ là thôn, ấp, bản (sau đây gọi là thôn) của các xã khu vực nông thôn đối với kỳ điều tra 01/01, cũng là đơn vị chọn mẫu cấp I để tiến hành chọn mẫu hộ chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ.

1. Quy mô mẫu

Số lượng thôn mẫu của mỗi xã được xác định theo bảng dưới đây dựa vào tiêu chí tổng số thôn từng xã.

Tổng số thôn của xã	Số thôn mẫu (thôn)
Từ 30 thôn trở lên	15
Từ 20 đến 29 thôn	12
Từ 10 đến 19 thôn	8
Từ 5 đến dưới 10 thôn	5
Dưới 5 thôn	100% thôn

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Sắp xếp danh sách các thôn theo thứ tự danh mục hành chính cấp xã

Bước 2: Tính khoảng cách chọn thôn mẫu (k):

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu (k)} = \frac{\text{Số thôn của xã}}{\text{Số thôn mẫu của xã}}$$

Bước 3: Chọn thôn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). Thôn mẫu đầu tiên được chọn có thứ tự i trong danh sách thôn. Các thôn mẫu được chọn tiếp theo là thôn có các giá trị $i+k$, $i+2k$, $i+3k$... cho đến khi đủ số thôn mẫu cần chọn.

II. Đối với khu vực thành thị

Dựa trên danh sách các tổ dân phố, khu phố, khối phố,.. (viết gọn là tổ dân phố) có hoạt động chăn nuôi từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025, để thực hiện rà soát toàn bộ các hộ có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ trên địa bàn với kỳ điều tra 01/01 hằng năm. Tổ dân phố có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ khu vực thành thị cùng với các thôn mẫu có hoạt động chăn nuôi thuộc khu vực nông thôn để thành lập dàn chọn mẫu cấp I để tiến hành chọn mẫu hộ chăn nuôi lợn và gia cầm quy mô nhỏ.

⁵ Điều tra chăn nuôi tạm quy ước khu vực nông thôn là các xã; khu vực thành thị là phường, đặc khu.

B. CHỌN MẪU HỘ CHĂN NUÔI

I. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con lợn

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn thôn mẫu, tổ dân phố có hoạt động chăn nuôi (sau đây viết gọn là địa bàn mẫu), mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh) chọn 20 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh⁶ được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống

Bước 1: Lập danh sách các địa bàn rà soát chăn nuôi có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)} = \frac{\text{Số địa bàn rà soát chăn nuôi toàn tỉnh có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên}}{20}$$

Bước 3: Chọn địa bàn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Địa bàn mẫu đầu tiên được chọn là địa bàn có số thứ tự i trong danh sách các địa bàn rà soát chăn nuôi có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên của toàn tỉnh.

Chọn các địa bàn mẫu tiếp theo:

Xác định các giá trị để chọn địa bàn tiếp theo: $i + k$; $i + 2k$; ...; $i + (n-1)k$, trong đó n là số lượng địa bàn mẫu của tỉnh;

Thứ tự của các địa bàn được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Lưu ý: Trường hợp số địa bàn chăn nuôi theo quy mô được tổng hợp nhỏ hơn số lượng địa bàn mẫu theo quy định thực hiện của tỉnh thì tiến hành chọn toàn bộ các địa bàn.

⁶ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

Ví dụ: quy định chọn 20 địa bàn mẫu điều tra hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con của mỗi tỉnh, nếu tỉnh A tổng hợp toàn tỉnh có 15 địa bàn điều tra có hộ nuôi lợn từ 1-9 con, thì thực hiện chọn toàn bộ 15 địa bàn này.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô từ 1 đến 9 con thuộc các địa bàn mẫu được chọn ở bước trên (khu vực thành thị và khu vực nông thôn) theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi lợn theo quy mô 1-9 con thuộc các địa bàn mẫu toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô 1-9 con thuộc các địa bàn mẫu của toàn tỉnh.

Chọn các hộ tiếp theo:

- Xác định các giá trị để chọn hộ tiếp theo: $i + k; i + 2k; \dots; i + (n-1)k$, trong đó n là số lượng hộ mẫu của tỉnh.

- Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Ví dụ: Tỉnh A, theo quy định điều tra tổng số 180 hộ mẫu đối với hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con. Tổng số hộ nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con tổng hợp từ các địa bàn mẫu (20 địa bàn mẫu) của tỉnh là 560 hộ, các hộ mẫu được chọn như sau:

Xác định khoảng cách chọn hộ:

$$k = \frac{560}{180} = 3,1$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ.

Các giá trị để chọn hộ tiếp theo là:

Hộ thứ 2: $2 + 3,1 = 5,1 \approx 5$.

Hộ thứ 3: $2 + 6,2 = 8,2 \approx 8$.

...

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 5; 8, ... trong danh sách hộ.

Lưu ý: Trường hợp số hộ chăn nuôi theo quy mô được tổng hợp từ các địa bàn mẫu nhỏ hơn số lượng hộ mẫu theo quy định thực hiện của tỉnh thì tiến hành điều tra toàn bộ.

Quy định này áp dụng tương tự đối với chọn hộ mẫu chăn nuôi loại vật nuôi khác trong phương án điều tra này.

II. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 10-29 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 10-29 con được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 10-29 con từ 02 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con

III. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 30 đến 99 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định bằng 5% tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 30 đến 99 con, đảm bảo tối thiểu 50 hộ mẫu và tối đa không quá 120 hộ mẫu.

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô nuôi từ 30 đến 99 con của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 30-99 con của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

IV. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 100 đến 199 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định theo tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 100 đến 199 con như bảng sau:

Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 100 đến 199 con của tỉnh	Số hộ mẫu (hộ)
Từ 1000 hộ trở lên	300 hộ
Từ 300 đến 999 hộ	30% số hộ
Từ 50 đến 299 hộ	40% số hộ
Dưới 50 hộ	100% số hộ

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi lợn quy mô từ 100 đến 199 con của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

V. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 200 đến 299 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định theo tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 200 đến 299 con như bảng sau:

Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 200 đến 299 con của tỉnh	Số hộ mẫu (hộ)
Từ 1000 hộ trở lên	300 hộ
Từ 300 đến 999 hộ	30% số hộ
Từ 50 đến 299 hộ	40% số hộ
Dưới 50 hộ	100% số hộ

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi lợn quy mô từ 200 đến 299 con của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

VI. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 1-49 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 1-49 được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01, có số hộ chăn nuôi gà từ 1-49 con của mỗi địa bàn từ 15 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

VII. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 50-199 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 50-199 được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01, có số hộ chăn nuôi gà từ 50-199 con của mỗi địa bàn từ 5 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

VIII. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 200 đến 999 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô 200-999 con được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, dựa vào danh sách các địa bàn mẫu được chọn để rà soát chăn nuôi cấp xã ở Phần A.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định trong tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu: Danh sách địa bàn mẫu được chọn ở Phần A.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi gà theo quy mô từ 200 đến 999 con của tỉnh từ kết quả rà soát hộ chăn nuôi ở các địa bàn mẫu

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ có chăn nuôi theo quy mô nuôi thuộc các địa bàn mẫu của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

IX. Chọn mẫu nuôi gà quy mô từ 1000 đến 3999 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu theo từng loại (nuôi gà thịt, nuôi gà đẻ trứng) được quy định bằng 20% tổng số hộ nuôi quy mô từ 1000 đến 3999 con theo từng loại, đảm bảo tối thiểu 50 hộ mẫu, tối đa không quá 200 hộ.

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi gà theo từng loại (nuôi gà thịt, nuôi gà đẻ trứng) của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CÀM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi từng loại của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

X. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 1-49 con vịt

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô 1-49 con từ 10 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

XI. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 50-199 con vịt

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô từ 50-199 con.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

XII. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 200-499 con vịt

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô từ 200-499 con.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

XIII. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô từ 500 đến 1999 con

1. Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu theo từng loại (nuôi vịt thịt, nuôi vịt đẻ trứng) được quy định bằng 20% tổng số hộ nuôi quy mô từ 500 đến 1999 con theo từng loại, đảm bảo tối thiểu 30 hộ mẫu, tối đa không quá 150 hộ.

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi vịt theo từng loại (nuôi vịt thịt, nuôi vịt đẻ trứng) của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ nuôi từng loại của toàn tỉnh}}{\text{Số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

XIV. Chọn mẫu hộ nuôi trâu, bò

Áp dụng đối với những hộ nuôi trâu, bò thịt dưới 30 con; bò sữa dưới 20 con

1. Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi trâu, bò được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Thôn mẫu, mỗi tỉnh chọn từ 5 đến 20 thôn.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu điều tra mỗi loại vật nuôi (trâu, bò thịt, bò sữa) của mỗi tỉnh được quy định tại Phần D.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn thôn mẫu:

Bước 1: Lập danh sách các thôn có quy mô nuôi mỗi loại vật nuôi (trâu, bò thịt, bò sữa) từ 30 con trở lên từ phiếu điều tra số 03-N/ĐTCN-THON theo thứ tự danh mục hành chính.

(Lưu ý: Chọn thôn mẫu điều tra cho từng loại vật nuôi)

Bước 2: Tính khoảng cách chọn thôn mẫu (k):

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu (k)} = \frac{\text{Số thôn có nuôi từ 30 con trở lên của toàn tỉnh}}{\text{Số thôn mẫu}}$$

Bước 3: Chọn thôn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Chọn thôn đầu tiên có thứ tự i trong danh sách thôn. Các thôn mẫu được chọn tiếp theo là thôn có các giá trị $i+k, i+2k, i+3k, \dots$ cho đến khi đủ số thôn mẫu được chọn.

- Chọn hộ mẫu:

Thống kê cơ sở phối hợp với cán bộ thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi trâu, bò thịt, bò sữa của các thôn mẫu, gửi danh sách này về Thống kê tỉnh để tiến hành chọn mẫu.

Thống kê tỉnh chọn hộ mẫu cho từng vật nuôi chung toàn tỉnh.

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi theo từng loại của tỉnh từ kết quả rà soát hộ chăn nuôi ở các thôn mẫu.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi theo từng loại vật nuôi trên địa bàn các thôn mẫu của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

XV. Chọn mẫu hộ nuôi vật nuôi đặc thù

Mỗi tỉnh được chọn từ 01 đến 03 loại vật nuôi đặc thù để tiến hành điều tra mẫu nhằm thu thập thông tin về sản lượng sản phẩm thu hoạch đối với chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù.

1. Quy mô mẫu

Mỗi loại vật nuôi đặc thù điều tra từ 20 đến 30 hộ mẫu/1 tỉnh.

2. Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra sản lượng sản phẩm chăn nuôi đặc thù được chọn theo 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành chọn từ 3 đến 5 thôn, tổ dân phố mẫu theo phương pháp chọn chuyên gia, các thôn, tổ dân phố mẫu này đại diện cho các vùng khác nhau của tỉnh về tình hình chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù.

Bước 2: Mỗi thôn, tổ dân phố mẫu tiến hành chọn từ 6 đến 10 hộ có nuôi loại vật nuôi đặc thù để điều tra theo phương pháp chọn chuyên gia.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu của từng thôn, tổ dân phố mẫu.

XVI. Chọn mẫu hộ thu hoạch tổ yến (yến sào)

1. Quy mô mẫu

Mỗi tỉnh được chọn tối đa 30 hộ mẫu.

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ có thu hoạch tổ yến từ Bảng kê số 06/BK-HO-Yến của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ thu hoạch tổ yến của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}}$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con lợn.

C. QUY ĐỊNH VỀ THAY THẾ ĐỊA BÀN MẪU VÀ HỘ MẪU

I. Quy định về thay thế địa bàn mẫu

(1) Trường hợp địa bàn mẫu được chọn đã giải tỏa, Thống kê cơ sở chọn thay thế bằng một địa bàn khác thuộc xã đã được chọn, bằng cách căn cứ vào số địa bàn có trong xã chọn 01 địa bàn theo phương pháp chọn ngẫu nhiên đơn giản để tiến hành rà soát. Trong trường hợp cả xã đã giải tỏa thì chọn xã khác có điều kiện địa lý, kinh tế tương tự để thay thế.

(2) Trường hợp địa bàn mẫu được chọn đã bị tách, hoặc ghép. Thống kê cơ sở được phép chọn địa bàn mẫu mới để thay thế, đảm bảo nguyên tắc là địa bàn mẫu được chọn thay thế phải từ một trong hai địa bàn mới được tách hoặc ghép địa bàn.

II. Quy định về thay thế hộ mẫu

Để đảm bảo tính khách quan và khoa học của việc chọn mẫu, Thống kê tỉnh, thành phố phối hợp với Thống kê cơ sở giám sát việc thu thập thông tin tại địa bàn dựa theo danh sách hộ mẫu đã được chọn.

Danh sách hộ mẫu chỉ được thay đổi khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Tại thời điểm điều tra hộ mẫu đã di chuyển đến địa phương khác;
- Khi thu thập thông tin rất khó tiếp cận người đại diện của hộ mẫu có đủ năng lực để trả lời đầy đủ các câu hỏi trong phiếu điều tra;

Trong trường hợp phải thay đổi hộ mẫu, Thống kê tỉnh, thành phố hướng dẫn chọn hộ mẫu thay thế có thứ tự cận trên hoặc cận dưới gần nhất với số thứ tự của hộ mẫu trong danh sách hộ chăn nuôi cùng quy mô và thông báo cho Thống kê cơ sở triển khai thực hiện.

D. PHÂN BỐ CỖ MẪU ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI ĐỐI VỚI HỘ CHĂN NUÔI QUY MÔ NHỎ

	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 10 đến 29 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 200 đến 999 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 200 đến 499 con	Hộ nuôi trâu dưới 30 con	Hộ nuôi bò thịt dưới 30 con	Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	7200	6420	8420	5780	4490	5640	3320	2990	6120	7630	3160
Đồng bằng sông Hồng	1240	1400	1380	1320	1270	990	820	820	990	1110	810
01. Thành phố Hà Nội	200	230	200	200	280	90	100	130	120	200	230
31. Thành phố Hải Phòng	200	250	250	200	190	210	130	140	120	170	40
37. Tỉnh Ninh Bình	300	300	300	300	250	210	260	190	250	220	250
33. Tỉnh Hưng Yên	200	270	250	260	220	200	150	170	100	180	130
24. Tỉnh Bắc Ninh	200	250	250	270	260	220	140	140	230	250	130
22. Tỉnh Quảng Ninh	140	100	130	90	70	60	40	50	170	90	30
Trung du và miền núi phía Bắc	2070	1510	1940	1410	940	1550	630	440	2200	1820	530
20. Tỉnh Lạng Sơn	170	90	160	100	40	150	40	20	200	120	20
04. Tỉnh Cao Bằng	180	80	150	60	20	150	40	10	200	200	50
19. Tỉnh Thái Nguyên	250	210	290	220	140	200	80	70	300	260	70
08. Tỉnh Tuyên Quang	300	260	300	240	100	230	70	40	300	320	60
25. Tỉnh Phú Thọ	300	300	300	300	300	310	180	180	300	300	230
15. Tỉnh Lào Cai	300	240	300	220	150	200	70	40	300	200	0
12. Tỉnh Lai Châu	160	70	110	40	30	90	30	10	200	80	10
11. Tỉnh Điện Biên	170	130	130	100	80	90	70	40	200	140	0
14. Tỉnh Sơn La	240	130	200	130	80	130	50	30	200	200	90
Bắc Trung Bộ	1060	710	1230	910	600	680	390	380	910	1000	240
38. Tỉnh Thanh Hóa	290	190	330	230	120	200	120	110	200	200	0
40. Tỉnh Nghệ An	300	150	300	280	150	180	90	80	200	200	160

	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 10 đến 29 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 200 đến 999 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 200 đến 499 con	Hộ nuôi trâu dưới 30 con	Hộ nuôi bò thịt dưới 30 con	Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
42. Tỉnh Hà Tĩnh	140	100	200	160	130	90	60	70	200	200	60
44. Tỉnh Quảng Trị	200	200	280	170	140	130	80	90	200	300	20
46. Thành phố Huế	130	70	120	70	60	80	40	30	110	100	0
Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1280	1080	1630	930	740	840	410	390	1230	1770	460
48. Thành phố Đà Nẵng	220	150	240	120	100	130	70	60	240	270	70
51. Tỉnh Quảng Ngãi	240	170	290	120	90	140	50	50	300	300	40
52. Tỉnh Gia Lai	250	250	300	160	140	120	50	70	210	300	90
56. Tỉnh Khánh Hòa	150	100	200	120	100	100	70	60	80	300	40
66. Tỉnh Đắk Lắk	200	190	300	180	150	160	70	70	200	300	50
68. Tỉnh Lâm Đồng	220	220	300	230	160	190	100	80	200	300	170
Đông Nam Bộ	400	560	800	510	360	400	250	240	360	860	600
79. TP. Hồ Chí Minh	130	200	230	160	100	100	60	60	110	300	300
75. Tỉnh Đồng Nai	140	190	280	200	130	120	60	70	100	260	80
80. Tỉnh Tây Ninh	130	170	290	150	130	180	130	110	150	300	220
Đồng bằng sông Cửu Long	1150	1160	1440	700	580	1180	820	720	430	1070	520
82. Tỉnh Đồng Tháp	200	240	250	130	100	240	170	140	70	300	130
86. Tỉnh Vĩnh Long	250	300	300	210	200	250	180	200	90	250	90
91. Tỉnh An Giang	200	180	270	110	80	160	120	110	110	250	40
92. Thành phố Cần Thơ	250	270	370	150	130	300	240	210	100	210	230
96. Tỉnh Cà Mau	250	170	250	100	70	230	110	60	60	60	30

Phụ lục II BẢNG KÊ

Bảng kê số 01/BK-HO-CN

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

BẢNG KÊ HỘ CHĂN NUÔI QUY MÔ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/TỔ DÂN PHỐ MẪU

Kỳ điều tra: 01/01/20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Địa bàn thuộc khu vực nào sau đây? (Cán bộ thống kê đánh dấu X vào ô thích hợp)

1 ☐ Nông thôn → Tổng số hộ trên địa bàn: (hộ)

2 ☐ Thành thị → Tổng số hộ có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trên địa bàn:(hộ)

DANH SÁCH CÁC HỘ CHĂN NUÔI LỢN, GÀ, VỊT, NGAN⁷ TRONG 03 THÁNG QUA TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

(Ghi số 1 vào loại vật nuôi và quy mô nuôi tương ứng với hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan)

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ (ngõ, xóm,..)	Lợn		Gà			Vịt			Ngan		
			Nuôi từ 1 đến 9 con	Nuôi từ 10 đến 29 con	Nuôi từ 1 đến 49 con	Từ 50 đến 199 con	Từ 200 đến 999 con	Nuôi từ 1 đến 49 con	Từ 50 đến 199 con	Từ 200 đến 499 con	Nuôi từ 1 đến 49 con	Nuôi từ 50 đến 199 con	Nuôi từ 200 đến 499 con
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

⁷ Quy mô nuôi của hộ nuôi lợn không bao gồm lợn con chưa tách mẹ; quy mô nuôi hộ nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

Bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM*(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)***BẢNG KÊ TOÀN BỘ HỘ CHĂN NUÔI LỢN QUY MÔ TỪ 30 CON TRỞ LÊN;
GÀ QUY MÔ TỪ 1000 CON TRỞ LÊN; VỊT, NGAN QUY MÔ TỪ 500 CON TRỞ LÊN
TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/TỔ DÂN PHỐ**

Kỳ điều tra:/...../20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

DANH SÁCH HỘ NUÔI LỢN⁸; GIA CẦM⁹ TRONG 03 THÁNG QUA TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA*(Ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng của hộ)*

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ (ngõ, xóm,..)	Lợn				Gà			Vịt			Nuôi ngan quy mô từ 500 con trở lên
			Nuôi từ 30 đến 99 con	Nuôi từ 100 con đến 199 con	Nuôi từ 200 con đến 299 con	Nuôi từ 300 con trở lên	Nuôi từ 1000 đến 3999 con		Nuôi từ 4000 con trở lên	Nuôi từ 500 đến 1999 con		Nuôi từ 2000 con trở lên	
							Gà thịt	Gà đẻ trứng		Vịt thịt	Vịt đẻ trứng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

⁸ Quy mô nuôi của hộ nuôi lợn không bao gồm lợn con chưa tách mẹ.⁹ Quy mô nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

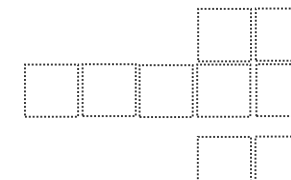
Bảng kê số 03/BK-HO-TRÂU, BÒ
(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

BẢNG KÊ TOÀN BỘ HỘ NUÔI HỘ NUÔI TRÂU TỪ 30 CON TRỞ LÊN, BÒ KHÁC TỪ 30 CON TRỞ LÊN, BÒ SỮA TỪ 20 CON TRỞ LÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/TỔ DÂN PHỐ
Kỳ điều tra: 01/01/20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....



DANH SÁCH CÁC HỘ NUÔI TRÂU, BÒ SỮA, BÒ KHÁC (NGOÀI BÒ SỮA) TRONG 12 THÁNG QUA TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
(Ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng của hộ)

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa điểm sản xuất (ngõ, xóm,...)	Điện thoại	Nuôi trâu từ 30 con trở lên	Nuôi bò khác (ngoài bò sữa) từ 30 con trở lên	Nuôi bò sữa từ 20 con trở lên
A	B	C	D	1	2	3

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

Có đến 01/01/20.....

[illegible]

¹¹ (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4, Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6).

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

TỈNH/THÀNH PHỐ:.....

Có đến 01/01/20.....

(Ghi mã 1 vào thông tin về hộ có nuôi vật nuôi trên địa bàn thôn)

[illegible]

Bảng kê số 06/BK-HO-YẾN

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

**BẢNG KÊ HỘ CÓ XÂY DỰNG CƠ SỞ GỘI CHIM YẾN VÀ THU HOẠCH TỔ YẾN TRÊN ĐỊA BÀN
THÔN/TỔ DÂN PHỐ**

Kỳ điều tra: 01/01/20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

DANH SÁCH HỘ XÂY DỰNG CƠ SỞ GỘI CHIM YẾN VÀ THU HOẠCH TỔ YẾN TRONG 12 THÁNG QUA

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa điểm sản xuất (đường phố, ngõ, xóm)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Diện tích sàn cho thu hoạch (m ²)	Số tháng thu hoạch trong năm ¹² (tháng)
A	B	C	1	2	3

¹² Ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong năm lần lượt đối với từng hộ.

Bảng kê số 07/BK-HO-TRAU, BƠ

(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật
Thống kê)

**BẢNG KÊ HỘ CÓ NUÔI TRÂU, BÒ THỊT QUY MÔ DƯỚI 30 CON VÀ BÒ SỮA DƯỚI 20
CON TRÊN ĐỊA BÀN THÔN MẪU**

Có đến 01/01/20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu

Thôn/ấp bản/tổ dân phố:

1. Thôn/ấp/bản thuộc danh sách thôn mẫu điều tra nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 01 ĐÁP ÁN)

Thôn điều tra hộ nuôi trâu dưới 30 con

☐

Thôn điều tra hộ nuôi bò thịt dưới 30 con

☐

Thôn điều tra hộ nuôi bò sữa dưới 20 con

☐**2. Danh sách hộ nuôi trên địa bàn thôn được chọn mẫu**

(Ghi mã x vào thông tin về hộ có nuôi vật nuôi trên địa bàn thôn)

STT	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Trâu dưới 30 con	Bò sữa dưới 20 con	Bò khác (ngoài bò sữa dưới 30 con)
A	B	C	1	2	3

[illegible]

STT	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Trâu dưới 30 con	Bò sữa dưới 20 con	Bò khác (ngoài bò sữa dưới 30 con)
A	B	C	1	2	3

Người thu thập thông tin bảng kê:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Phụ lục III
PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN,HTX

(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN, GIA CẦM (GÀ, VỊT, NGAN) CỦA DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ CHỨC KHÁC

Thời điểm:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Tên đơn vị/chi nhánh của đơn vị:

Loại hình đơn vị: (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4;
Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6)

Mã số thuế (Nếu có):.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Khi kê khai thông tin, đơn vị chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của đơn vị, bao gồm vật nuôi của đơn vị và vật nuôi đơn vị nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của đơn vị thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. ☐ Đang hoạt động
2. ☐ Tạm ngừng hoạt động

3. ☐ Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
4. ☐ Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào dưới đây? (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. ☐ Nuôi lợn
2. ☐ Nuôi gia cầm
3. ☐ Nuôi hỗn hợp lợn và gia cầm

3. Số lượng lợn và gia cầm của đơn vị có tại thời điểm [...]

Đơn vị tính: Con

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
A. Tổng số lợn (01=02+08+10+11)	01	
1) Lợn thịt (02=03+04+05+06+07)	02	
Chia ra: - Lợn thịt dưới 30 kg	03	
- Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg	04	
- Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg	05	
- Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg	06	
- Lợn thịt từ 90 kg trở lên	07	
2) Lợn nái	08	
Trong đó: Lợn nái đẻ	09	
3) Lợn đực giống	10	
4) Lợn con chưa tách mẹ	11	
B. Gà, vịt, ngan	12	
1) Gà tổng số	13	
Trong đó: Gà công nghiệp	14	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1.1) Gà đẻ trứng	15	
<i>Trong đó: Gà công nghiệp</i>	16	
2) Vịt	17	
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	18	
3) Ngan	19	
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	20	

4. Sản phẩm xuất chuồng để giết thịt của đơn vị trong 03 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)		
				Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5
1. Lợn (01=02+03+04)	01					
1.1. Lợn thịt	02					
1.2. Lợn nái đẻ	03					
1.3. Lợn sữa	04					
2. Gà (05=06+09)	05					
2.1 Gà thịt (06=07+08)	06					
2.1.1 Gà công nghiệp	07					
2.1.2 Gà khác	08					
2.2 Gà đẻ thanh lý	09					
3. Vịt (10=11+12)	10					
3.1. Vịt thịt	11					
3.2. Vịt đẻ thanh lý	12					
4. Ngan thịt	13					

5. Sản phẩm trứng gà, trứng vịt, trứng ngan của đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (Quả)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)	
			Số lượng (Quả)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3
1) Trứng gà	01			
Trong đó: Trứng gà công nghiệp	02			
2) Trứng vịt	03			
3) Trứng ngan	04			

6. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của đơn vị trong 03 tháng qua không?

1 ☐ CÓ >> 2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động chăn nuôi của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng trị giá (Nghìn đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	01	
1	Thuê thiếu, hoạn vật nuôi	02	
2	Thuê rửa chuồng trại	03	
3	Thuê lấy phân chuồng	04	
4	Thuê phối giống cho vật nuôi	05	
5	Dịch vụ chăn nuôi khác	06	

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO

(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM CỦA HỘ

Thời điểm:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Thông tin về chăn nuôi lợn¹³

1. Hộ [Ông/Bà] nuôi lợn thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây trong 03 tháng qua?
(Quy mô nuôi không bao gồm lợn sữa)

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 03 THÁNG QUA DỪNG PHỎNG VẤN)

- 1.1 Nuôi lợn từ 1 đến 9 con ☐
- 1.2 Nuôi lợn từ 10 đến 29 con ☐
- 1.3 Nuôi lợn từ 30 đến 99 con ☐
- 1.4 Nuôi lợn từ 100 đến 199 con ☐
- 1.5 Nuôi lợn từ 200 đến 299 con ☐
- 1.6 Nuôi lợn từ 300 con trở lên ☐
- 1.7 Không nuôi ☐

>> Kết thúc phỏng vấn

2. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [T-1] (Con)

3. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [...]

3.1. Tổng số lợn thịt (con)

Chia ra: 3.1.1 Lợn thịt dưới 30 kg (con)

3.1.2 Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg (con)

3.1.3 Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg (con)

3.1.4 Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg (con)

3.1.5 Lợn thịt từ 90 kg trở lên (con)

¹³ Không hỏi về hoạt động chăn nuôi gia cầm của hộ được chọn mẫu nuôi lợn).

- 3.2. Lợn nái (con)
- 3.2.1 Trong đó: Lợn nái đẻ (con)
- 3.3. Lợn đực giống (con)
- 3.4. Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa) (con)
- 3.5 **Tổng số lợn của hộ có tại thời điểm [...]** (con)

(Chương trình tự động tính = **3.1+3.2+3.3+3.4**)

4. Số lượng lợn của hộ nhập vào nuôi trong 03 tháng qua? (con)
5. Số lượng lợn của hộ giảm trong 03 tháng qua? (con)
- 5.1. Trong đó số lượng lợn thịt xuất chuồng trong 03 tháng qua? (con)

(CHƯƠNG TRÌNH KIỂM TRA LOGIC, SỐ LỢN CÂU 3.5 = CÂU 2 + CÂU 4 – CÂU 5, TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÂN BẰNG, ĐTV HỎI LẠI HỘ CÁC THÔNG TIN VỀ SỐ LỢN Ở CÁC CÂU TƯƠNG ỨNG)

6. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm lợn dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng lợn thịt ☐
2. Xuất chuồng lợn nái đẻ ☐
3. Xuất chuồng lợn sữa ☐
4. Không xuất chuồng các sản phẩm ☐ >> Câu 7

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 6.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? (con)
- 6.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua? (kg)
- 6.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua? (con)
- 6.4. Trọng lượng bán ra [...] trong 03 tháng qua? (kg)
- 6.5. Doanh thu bán [...] trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (thuê thiếu, hoeren vật nuôi; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống cho vật nuôi) đối với nuôi lợn của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán lợn thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

- 1 ☐ Cao hơn 2 ☐ Tương đương 3 ☐ Thấp hơn 4 ☐ Không biết

9. Giá bán lợn thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (nghìn đồng/kg)

10. Dự định của hộ [Ông/Bà] về hoạt động nuôi lợn trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

- 1 ☐ Mở rộng sản xuất => Kết thúc phỏng vấn
- 2 ☐ Ổn định sản xuất => Kết thúc phỏng vấn
- 3 ☐ Thu hẹp sản xuất => Kết thúc phỏng vấn
- 4 ☐ Không nuôi lợn nữa => Câu 11

11. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi lợn trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Tạm ngưng **nuôi** do lỗi 2 ☐ Nuôi loại vật nuôi khác 3 ☐ Khác [...Ghi rõ.]

II. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan¹⁴

1 Hộ [Ông/Bà] nuôi gà thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

- 1.1 Nuôi gà từ 1 đến 49 con ☐
- 1.2 Nuôi gà từ 50 đến 199 con ☐
- 1.3 Nuôi gà từ 200 đến 999 con ☐
- 1.4 Nuôi gà thịt từ 1000 đến 3999 con ☐
- 1.5 Nuôi gà đẻ trứng từ 1000 đến 3999 ☐
- 1.6 Nuôi gà từ 4000 con trở lên ☐
- 1.7 Không nuôi ☐ >> Câu 15

2. Số lượng gà có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (Không bao gồm gà con dưới 7 ngày tuổi)

2.1. Tổng số gà (con)

Trong đó: 2.1.1 Gà công nghiệp (con)

2.1.2 Gà đẻ trứng (con)

2.1.2.1 Gà đẻ trứng công nghiệp (con)

3. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm gà dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng gà thịt công nghiệp ☐
2. Xuất chuồng gà thịt khác ☐
3. Xuất chuồng gà đẻ thanh lý ☐
4. Không xuất chuồng các sản phẩm ☐ >> Câu 4

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

3.1. Số lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua? (con)

3.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua? (kg)

3.3. Số lượng [...] bán ra trong 03 tháng qua? (con)

3.4. Trọng lượng bán ra [...] trong 03 tháng qua? (kg)

3.5. Doanh thu bán [...] trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

4. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng gà không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 5

4.1. Số lượng trứng gà thu hoạch trong 03 tháng qua? (quả)

¹⁴ Hỏi các thông tin về nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) của các hộ được mẫu nuôi gà, nuôi vịt.

- 4.1.1. Trong đó: trứng gà công nghiệp? (quả)
- 4.2. Số lượng trứng gà bán ra trong 03 tháng qua? (quả)
- 4.2.1. Trong đó: trứng gà công nghiệp bán trong 03 tháng qua? (quả)
- 4.3. Doanh thu bán trứng gà trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)
- 4.3.1. Trong đó: doanh thu bán trứng gà công nghiệp 03 tháng qua? (nghìn đồng)
5. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm*) đối với nuôi gà của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?
 (nghìn đồng)
6. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán gà thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)
- 1 ☐ Cao hơn 2 ☐ Tương đương 3 ☐ Thấp hơn 4 ☐ Không biết
7. Giá bán gà thịt **trung bình** ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (**nghìn đồng/kg**)
8. Dự định của hộ [Ông/Bà] về việc nuôi gà trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)
- 1 ☐ Mở rộng sản xuất => Câu 10
 2 ☐ Ổn định sản xuất => Câu 10
 3 ☐ Thu hẹp sản xuất => Câu 10
 4 ☐ Không nuôi gà nữa => Câu 9
9. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi gà trong 3 tháng tới ? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)
- 1 ☐ Tạm ngưng **nuôi** do lỗ 2 ☐ Nuôi loại vật nuôi khác 3 ☐ Khác [...Ghi rõ.]
10. Hộ [Ông/Bà] nuôi vịt thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?
 (CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)
- 10.1 Nuôi vịt từ 1 đến 49 con ☐
- 10.2 Nuôi vịt từ 50 đến 199 con ☐
- 10.3 Nuôi vịt từ 200 đến 499 con ☐
- 10.4 Nuôi vịt đẻ trứng từ 500 đến 1999 ☐
- 10.5 Nuôi vịt thịt từ 500 đến 1999 con ☐
- 10.6 Nuôi vịt từ 2000 con trở lên ☐
- 10.7 Không nuôi ☐ >> Câu 15
11. Số lượng vịt có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (*Không bao gồm vịt con dưới 7 ngày tuổi*)
- 11.1. Tổng số vịt (con)
- Trong đó: 11.1.1. Vịt đẻ trứng (con)
12. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm vịt dưới đây không ? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

- 1 Xuất chuồng vịt thịt ☐
- 2 Xuất chuồng vịt đẻ thanh lý ☐
- 3 Không xuất chuồng các sản phẩm ☐ >> Câu 13

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 12.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? (con)
- 12.2. Trọng lượng xuất chuồng [....] trong 03 tháng qua? (kg)
- 12.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua? (con)
- 12.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 03 tháng qua? (kg)
- 12.5. Doanh thu bán [....] trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

13. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng vịt không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

- 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 14

- 13.1. Số lượng trứng vịt thu hoạch trong 03 tháng qua? (quả)
- 13.2. Số lượng trứng vịt bán ra trong 03 tháng qua? (quả)
- 13.3. Doanh thu bán trứng vịt trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

14. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm*) đối với nuôi vịt của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

15. Hộ [Ông/Bà] nuôi ngan thuộc nhóm quy mô nào sau đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

- 15.1 Nuôi ngan từ 1 đến 49 con ☐
- 15.2 Nuôi ngan từ 50 đến 199 con ☐
- 15.3 Nuôi ngan từ 200 đến 499 con ☐
- 15.4 Nuôi ngan từ 500 con trở lên ☐
- 15.5 Không nuôi ☐ >> Kết thúc phỏng vấn

16. Số lượng ngan có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (*Không bao gồm ngan con dưới 7 ngày tuổi*)

- 16.1. Tổng số ngan (con)
- Trong đó: 16.1.1. Ngan đẻ trứng (con)

17. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) sản phẩm ngan thịt không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT).

- 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 18

- 17.1. Số lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? (con)
- 17.2. Trọng lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? (kg)

17.3. Số lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua?

--	--	--	--	--	--

(con)

17.4. Trọng lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua?

--	--	--	--	--	--

(kg)

17.5. Doanh thu bán ngan trong 03 tháng qua?

--	--	--	--	--	--

(nghìn đồng)

18. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng ngan không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 19

18.1. Số lượng trứng ngan thu hoạch trong 03 tháng qua?

--	--	--	--	--	--

(quả)

18.2. Số lượng trứng ngan bán ra trong 03 tháng qua?

--	--	--	--	--	--

(quả)

18.3. Doanh thu bán trứng ngan trong 03 tháng qua?

--	--	--	--	--	--

(nghìn đồng)

19. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm*) đối với nuôi ngan của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

--	--	--	--	--	--

(nghìn đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN****HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ VÀ VẬT NUÔI KHÁC CỦA HỘ¹⁵ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN**

Thời điểm: 01/01/20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

I. Thông tin về số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng

1. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi trâu không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 2

1.1. Số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

 (Hộ)

1.2. Tổng số lượng trâu tại thời điểm 01/01?

 (Con)

2. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò sữa không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 3

2.1. Số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

 (Hộ)

2.1.1. Trong đó: Số hộ nuôi bò cái sữa sinh sản trong 12 tháng qua?

 (Hộ)

2.2. Số bò sữa tại thời điểm 01/01?

 (Con)

2.2.1. Trong đó: Số bò cái sữa sinh sản tại thời điểm 01/01?

 (Con)

3. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 4

3.1. Số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

 (Hộ)

3.2. Tổng số lượng bò khác tại thời điểm 01/01?

 (Con)

4. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có nuôi những vật nuôi dưới đây không? (Chương trình hiển thị danh sách các loại vật nuôi sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng loại vật nuôi được chọn)

1. Ngựa 4. Hươu 7. Ngỗng 10. Đà điểu 13. Nhím 16. Kỳ đà 18. Ong (đàn)¹⁶2. Dê 5. Nai 8. Chim cút 11. Thỏ 14. Rắn 17. Tằm (nong)¹⁷ 19. La3. Cừu 6. Lợn đực giống 9. Bò câu 12. Chó 15. Trăn 20. Không nuôi → **Kết thúc**

4.1. Số hộ nuôi [...] trong 12 tháng qua?

 (Hộ)

4.2. Số lượng [...] có tại thời điểm 01/01?

 (Con)

4.3. Số lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua?

 (Con)¹⁵ Không bao gồm hộ nuôi từ 30 con trâu trở lên, 30 con bò khác (ngoài bò sữa) trở lên; hộ nuôi từ 20 con bò sữa trở lên.¹⁶ Số lượng câu 4.2 là đàn ong; ko hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng mật ong thu hoạch (kg).¹⁷ Số lượng câu 4.2 là nong tằm; ko hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng kén tằm thu hoạch (kg).

4.4. Trọng lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Kg)

II. Thông tin về sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt

5. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

1. Nhung hươu	2. Sữa dê tươi nguyên chất	3. Trứng ngỗng	4. Trứng chim cú	5. Mật ong	6. Kén tằm
7. Không có sản phẩm nào → Kết thúc					

5.1. Sản lượng [...] thu hoạch trong 12 tháng qua¹⁸? (kg, quả)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

¹⁸ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cú, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg

Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN,HTX

(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ VÀ VẬT NUÔI KHÁC CỦA DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ CHỨC KHÁC

Thời điểm: 01/01/20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Tên đơn vị/chi nhánh đơn vị:

Loại hình đơn vị: *(DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4,*

Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, điều tra viên chú ý những thông tin sau:

-Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của đơn vị, bao gồm vật nuôi của đơn vị và vật nuôi đơn vị nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);

-Không bao gồm vật nuôi của đơn vị thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. ☐ Đang hoạt động
2. ☐ Tạm ngừng hoạt động
3. ☐ Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
4. ☐ Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Thông tin lĩnh vực hoạt động của đơn vị

- Đơn vị chỉ chọn mã 1: Hỏi câu 3, câu 4)

Đơn vị tính: Con

	Mã số	Số lượng tại thời điểm 01/01
A	B	1
1) Tổng số trâu (01=02+03+04)	01	
1.1) Trâu dưới 1 năm	02	
1.2) Trâu từ 1 đến dưới 2 năm	03	
1.3) Trâu từ 2 năm trở lên	04	
2) Tổng số bò (05=06+08)	05	
2.1) Bò sữa	06	
Trong đó: Bò cái sữa sinh sản	07	
2.2) Bò thịt (08=09+10+11)	08	
Chia ra: Bò dưới 1 năm	09	
Bò từ 1 đến dưới 2 năm	10	
Bò từ 2 năm trở lên	11	

Loại vật nuôi	Mã số	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra (Không bao gồm nhận nuôi gia công)		
				Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (nghìn đồng)

A	B	1	2	3	4	5
1) Trâu thịt	01					
2) Nghé thịt	02					
3) Bò thịt	03					
4) Bê thịt	04					
5) Sữa bò tươi ¹⁹	05	x		x		

5. Số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm ²⁰	Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con)	Số lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Con)	Trọng lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Kg)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)		
					Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Dê	0144210						
2. Cừu	0144220						
3. Thỏ	0149011						
4. Rắn	0149017						
5. Ong (đàn)	0149014		x	x	x	x	x
6. Đà điểu	0146940						
7. Ngỗng	0146330						
8. Chim cút	0146910						
9.....							

6. Sản phẩm chăn nuôi khác thu hoạch trong 12 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm ²¹	Đơn vị tính		Bán ra trong 12 tháng qua (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)
--------------	---------------------------	-------------	--	--

¹⁹ Đối với sữa tươi, trọng lượng xuất chuồng là sản lượng thu hoạch sữa tươi, trọng lượng bán ra là sản lượng sữa tươi bán ra

²⁰ Đối với loại vật nuôi ngoài danh mục trên, ghi mã sản phẩm theo phụ lục IV.

²¹ Tên sản phẩm và mã sản phẩm ghi theo phụ lục IV.

			Sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua	Sản lượng	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	C	1	2	3
1. Mật ong	0149014	Lít			
2. Kén tằm	0149015	Kg			
3. Trứng chim cút	0146920	Quả			
4. Trứng ngỗng	01463403	Quả			
5.....					

7. Thông tin về hoạt động thu hoạch tổ yến của đơn vị trong 12 tháng qua.

STT	Tên cơ sở/địa điểm của doanh nghiệp	Địa chỉ cơ sở/địa điểm	Sản lượng tổ yến thu hoạch (kg)	Trong đó bán ra	
				Sản lượng bán ra (kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
1					
2					
3					
....					

8. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của đơn vị không?

1 ☐ CÓ

2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động chăn nuôi của đơn vị trong 12 tháng qua

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng trị giá (Nghìn đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	01	
1	Thuê thiên, hoạn vật nuôi	02	

2	Thuê rửa chuồng trại	03	
3	Thuê lấy phân chuồng	04	
4	Thuê phối giống cho vật nuôi	05	
5	Dịch vụ chăn nuôi khác	06	

Họ và tên người cung cấp thông tin:_____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin:_____

Phiếu số 05-N/ĐTCN-HO*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**
HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ CỦA HỘ
Thời điểm: 01/01/20....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:Điện thoại liên hệ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu1. Hộ [Ông/Bà] nuôi trâu thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHỎNG VẤN)

1.1 Nuôi trâu từ 1 đến 29 con ☐1.2 Nuôi trâu từ 30 con trở lên ☐1.3 Không nuôi ☐ >> Kết thúc phỏng vấn

2. Số lượng trâu của hộ có tại thời điểm [...]

2.1. Tổng số trâu thịt

 (con)

Chia ra: 2.1.1. Trâu thịt dưới 01 năm tuổi

 (con)

2.1.2. Trâu thịt từ 01 đến dưới 02 năm tuổi

 (con)

2.1.3. Trâu thịt từ 02 năm tuổi trở lên

 (con)

2.2. Tổng số trâu cày kéo

 (con)2.3. **Tổng số trâu** (con)(Chương trình tự động tính = **2.1+2.2**)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm trâu thịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1 Xuất chuồng trâu thịt (từ 01 năm tuổi trở lên) ☐2 Xuất chuồng nghé thịt (dưới 01 năm tuổi) ☐3 Không xuất chuồng các sản phẩm trên ☐ >> Câu 4

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 3.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 12 tháng qua? (con)
- 3.2. Trọng lượng xuất chuồng [....] trong 12 tháng qua? (kg)
- 3.3. Số lượng [.....] bán ra trong 12 tháng qua? (con)
- 3.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 12 tháng qua? (kg)
- 3.5. Doanh thu bán [....] trong 12 tháng qua? (triệu đồng)

4. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi trâu của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?
(nghìn đồng)

II. Thông tin hoạt động nuôi bò khác (ngoài bò sữa)

5. Hộ [Ông/Bà] nuôi bò khác thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHÒNG VẤN)

- 5.1 Nuôi bò khác (ngoài bò sữa) từ 1 đến 29 ☐
- 5.2 Nuôi bò khác (ngoài bò sữa) từ 30 con trở ☐
- 5.3 Không nuôi ☐ >> Kết thúc phỏng vấn

6. Số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của hộ có tại thời điểm [...]

- 6.1. Tổng số bò thịt (con)
- Chia ra: 6.1.1. Bò thịt dưới 01 năm tuổi (con)
- 6.1.2. Bò thịt từ 01 đến dưới 02 năm (con)
- 6.1.3. Bò thịt từ 02 năm tuổi trở lên (con)
- 6.2. Tổng số bò cày kéo (con)
- 6.3. Tổng số bò khác (con)

(Chương trình tự động tính = 6.1+6.2)

7. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) bò thịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

- 1 Xuất chuồng bò thịt ☐
- 2 Xuất chuồng bê thịt ☐
- 3 Không xuất chuồng các sản phẩm ☐ >> Câu 8.

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 7.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 12 tháng qua? (con)
- 7.2. Trọng lượng xuất chuồng [....] trong 12 tháng qua? (kg)
- 7.3. Số lượng [.....] bán ra trong 12 tháng qua? (con)
- 7.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 12 tháng qua? (kg)

7.5. Doanh thu bán [...] trong 12 tháng qua?

(nghìn đồng)

8. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi bò khác của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?
(nghìn đồng)

III. Thông tin hoạt động nuôi bò sữa

9. Hộ [Ông/Bà] nuôi bò sữa thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHÒNG VẤN)

9.1 Nuôi bò sữa từ 1 đến 19 con ☐

9.2 Nuôi bò sữa từ 20 con trở lên ☐

9.3 Không nuôi ☐ >> Kết thúc phỏng vấn

10. Số lượng bò sữa của hộ có tại thời điểm [...]

10.1. Tổng số bò sữa (con)

10.1.1. Trong đó bò cái sữa sinh sản (con)

11. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) bò sữa không ?

(LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 12.

11.1. Số lượng bò sữa xuất chuồng trong 12 tháng qua? (con)

11.2. Trọng lượng bò sữa xuất chuồng trong 12 tháng qua? (kg)

11.3. Số lượng bò sữa bán ra trong 12 tháng qua? (con)

11.4. Trọng lượng bò sữa bán ra trong 12 tháng qua? (kg)

11.5. Doanh thu bán bò sữa trong 12 tháng qua? (nghìn đồng)

12. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm sữa bò tươi không ?
(LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 13.

12.1. Sản lượng sữa bò tươi thu hoạch trong 12 tháng qua? (lít/kg)

12.2. Sản lượng sữa bò tươi bán ra trong 12 tháng qua? (lít/kg)

12.3. Doanh thu bán sữa bò tươi trong 12 tháng qua? (nghìn đồng)

13. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống; vắt sữa*) đối với nuôi bò sữa của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?
(nghìn đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 06-N/ĐTCN-HM*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN****HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI VẬT NUÔI KHÁC, THU HOẠCH TỔ YẾN CỦA HỘ MẪU**

Thời điểm: 01/01/20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi vật nuôi xuất chuồng của hộ

1. Hộ nuôi loại vật nuôi nào dưới đây? (Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại vật nuôi của tỉnh, chương trình máy tính sẽ tự động tích chọn loại vật nuôi tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn).

1. Ngựa	4. Hươu	7. Chim cú	10. Thỏ	13. Rắn	16. Tằm (nong tằm) ²²	
2. Dê	5. Nai	8. Bò câu	11. Chó	14. Trăn	17. Ong (đàn) ²³	18. Lã
3. Cừu	6. Ngỗng	9. Đà điểu	12. Nhím	15. Kỳ đà	19. Không nuôi	→ Kết thúc

1.1. Số lượng [...] tại thời điểm 01/01 (con)1.2. Số lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua (con)1.3. Trọng lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua (kg)1.4. Số lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua (con)1.5. Trọng lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua (kg)1.6. Doanh thu [...] bán ra trong 12 tháng qua (nghìn đồng)

2. Hộ thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

1. Nhung hươu	2. Sữa dê tươi nguyên chất	3. Trứng ngỗng	4. Trứng chim cú	5. Mật ong	6. Kén tằm
7. Không có sản phẩm nào → Kết thúc phỏng vấn					

2.1. Sản lượng [...] thu hoạch trong 12 tháng qua²⁴ (kg, quả)²² Nếu hộ được chọn mẫu nuôi tằm (nong), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số nong tằm)²³ Nếu hộ được chọn mẫu nuôi ong (đàn), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số đàn ong)²⁴ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cú, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg

- 2.2. Sản lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua²⁵ (kg, quả)
- 2.3. Doanh thu [...] bán ra trong 12 tháng qua (nghìn đồng)

II. Thông tin về hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của hộ trong 12 tháng qua (Hỏi theo danh sách hộ được chọn mẫu điều tra tổ yến).

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm tổ yến không?

(LỰA CHỌN 01 ĐÁP ÁN DUY NHẤT)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> KẾT THÚC

- 3.1. Diện tích sàn xây dựng cho thu hoạch sản phẩm tổ yến (m²)
- 3.2. Số tháng thu hoạch trong năm của cơ sở²⁶ (tháng)
- 3.3. Sản lượng tổ yến cơ sở thu hoạch trong 12 tháng qua (kg)
- 3.4. Sản lượng tổ yến bán ra trong 12 tháng qua (kg)
- 3.5. Doanh thu tổ yến bán ra trong 12 tháng qua (nghìn đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

²⁵ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cú, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg

²⁶ Hộ ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong năm.

Phụ lục IV
DANH MỤC ÁP DỤNG

Danh mục vật nuôi

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	
		Đầu con	Sản phẩm thịt hơi, sữa,...
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò			
Trâu	0141210	Con	Kg
Bò	0141220	Con	Kg
Sữa trâu tươi nguyên chất	0141230	x	Lít/kg
Sữa bò tươi nguyên chất	0141240	x	Lít/kg
Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la			
Ngựa	0142210	Con	Kg
Lừa	0142220	Con	Kg
La	0142230	Con	Kg
Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai			
Dê	0144210	Con	Kg
Cừu	0144220	Con	Kg
Hươu	0144230	Con	Kg
Nai	0144240	Con	Kg
Nhung hươu	0144250	x	Kg
Sữa dê tươi nguyên chất	0144260	x	Lít/kg
Sản phẩm chăn nuôi lợn			
Lợn sữa	0145120	Con	Kg
Lợn	0145200	Con	Kg
Lợn thịt	01452001	Con	Kg
Lợn nái	01452002	Con	Kg
Lợn đực giống	01452003	Con	Kg

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	
		Đầu con	Sản phẩm thịt hơi, sữa,...
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm			
Sản phẩm chăn nuôi gà			
Gà	0146210	Con	Kg
Trứng gà	0146220	x	Quả
Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng			
Vịt	0146310	Con	Kg
Ngan	0146320	Con	Kg
Ngỗng	0146330	Con	Kg
Trứng vịt, ngan, ngỗng	0146340	x	Quả
Trứng vịt	01463401	x	Quả
Trứng ngan	01463402	x	Quả
Trứng ngỗng	01463403	x	Quả
Lông vịt, ngan, ngỗng	0146350	x	Kg
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác			
Chim cú	0146910	Con	Kg
Trứng chim cú	0146920	x	Quả
Bò câu	0146930	Con	Kg
Đà điểu	0146940	Con	Kg
Sản phẩm chăn nuôi khác			
Thỏ	0149011	Con	Kg
Chó	0149012	Con	Kg
Mèo	0149013	Con	Kg
Mật ong	0149014	x	Lít/kg
Kén tằm	0149015	x	Kg
Nhím	0149016	Con	Kg
Rắn	0149017	Con	Kg
Trăn	01490191	Con	Kg
Kỳ đà	01490192	Con	Kg

Phần II

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác

ĐTV được phân công có nhiệm vụ:

- Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho đơn vị để đơn vị cử người có trách nhiệm truy cập vào Trang điều hành tác nghiệp điều tra, hướng dẫn đơn vị cách thức truy cập và sử dụng phiếu web-form;
- Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho đơn vị trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Phương án điều tra;
- Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ đơn vị trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với kết quả sản xuất thực tế của đơn vị;
- Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang điều hành tác nghiệp điều tra;
- Báo cáo cho GSV những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;
- Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của hộ. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi ĐTV. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi ĐTV phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

a) Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.
- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến hộ thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.
- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.
- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư, đặc điểm thực tế để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.
- Nhận tài khoản ĐTV, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, nhận và kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho ĐTV.

b) Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ.
- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của cơ quan Thống kê để đảm bảo chất lượng điều tra.
- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.
- Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.
- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.
- Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.
- Không được tiết lộ các thông tin của đơn vị điều tra.

c) Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.
- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động khi hoàn thành gửi dữ liệu điều tra (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị đến ngày quy định).

NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp cơ sở

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các ĐTV đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp cơ sở duyệt;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp cơ sở về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- Thông báo cho GSV cấp cơ sở những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp cơ sở liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- Trao đổi với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp tỉnh duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

Phần III

HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

BẢNG KÊ SỐ 01/BK-HO-CN: Bảng kê hộ chăn nuôi quy mô nhỏ trên địa bàn thôn/tổ dân phố mẫu

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trên địa bàn để phục vụ tính toán số hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan theo quy mô nuôi, lập danh sách mẫu hộ điều tra chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho các địa bàn thôn mẫu thuộc khu vực nông thôn và các tổ dân phố có chăn nuôi thuộc khu vực thành thị, bao gồm:

- Hộ nuôi lợn quy mô dưới 30 con.
- Hộ nuôi gà quy mô dưới 1000 con.
- Hộ nuôi vịt quy mô dưới 500 con.
- Hộ nuôi ngan quy mô dưới 500 con.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

III. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN LẬP BẢNG KÊ

Căn cứ vào danh sách các thôn mẫu được chọn và các tổ dân phố có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm. Thống kê tình hình rà soát danh sách thôn mẫu, tổ dân phố trước khi thông báo cho Thống kê cơ sở triển khai thực hiện.

Phương pháp thực hiện: Thống kê cơ sở sau khi nhận danh sách các thôn mẫu, tổ dân phố phục vụ lập danh sách hộ chăn nuôi lợn và gia cầm từ Thống kê tỉnh, thực hiện phân công ĐTV và hướng dẫn việc lập danh sách hộ trên địa bàn như sau:

ĐTV sử dụng chương trình CAPI được cài đặt trên thiết bị di động để thu thập thông tin các hộ có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan theo quy mô tương ứng trên địa bàn thôn mẫu, tổ dân phố theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn.

Một số ví dụ minh họa:

(1) Ông Nguyễn Văn A trong 03 tháng qua có nuôi 5 con lợn và xuất chuồng toàn bộ 5 con lợn vào tháng 11 năm 2025, tại thời điểm 01/01/2026 hộ ông Nguyễn Văn A không nuôi lợn.

Trường hợp trên, xác định gia đình hộ ông Nguyễn Văn A nuôi lợn thuộc nhóm quy mô từ 1 đến 9 con.

(2) Anh Nguyễn Văn B trong 03 tháng qua thường xuyên nuôi 15 con lợn, 30 con gà, 20 con vịt.

Trường hợp trên, xác định gia đình hộ anh Nguyễn Văn B nuôi lợn thuộc nhóm từ 10 đến 29 con; nuôi gà thuộc nhóm từ 1 đến 49 con; nuôi vịt thuộc nhóm từ 1 đến 49 con.

(3) Chị Nguyễn Thị C trong 03 tháng qua nuôi 20 lợn thịt và 5 con lợn nái, gia đình chị đang đầu tư xây dựng chuồng trại để đến đầu tháng 01 năm 2026 sẽ mở rộng quy mô nuôi lên 100 lợn thịt và 20 lợn nái.

Trường hợp trên, xác định hộ gia đình chị C nuôi lợn thuộc nhóm từ 10 đến 29 con.

Sau khi hoàn thành thu thập thông tin bảng kê của các hộ, chương trình phần mềm sẽ tổng hợp thông tin theo mẫu bảng kê Bảng kê 01/BK- HO-CN cho từng thôn mẫu khu vực nông thôn, tổ dân phố khu vực thành thị bao gồm:

Tổng số hộ trên địa bàn: Đối với khu vực nông thôn là tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn; đối với khu vực thành thị là tổng số hộ có chăn nuôi lợn, gia cầm theo quy mô.

Cột A: Số thứ tự do chương trình tự động điền lần lượt từ 01 đến hết danh sách hộ. Mỗi hộ được tổng hợp theo 01 dòng tương ứng.

Cột B: Thông tin về họ và tên chủ hộ.

Cột C: Địa chỉ của hộ.

Cột 1, 2,...: Lần lượt là thông tin về quy mô nuôi lợn, vịt, ngan theo quy mô.

BẢNG KÊ SỐ 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM: Bảng kê toàn bộ hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên trên địa bàn thôn/tổ dân phố.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên của toàn tỉnh, để phục vụ lập dàn chọn mẫu hộ điều tra chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô nuôi và điều tra toàn bộ hộ nuôi lợn quy mô từ 300 con trở lên; gà quy mô từ 4000 con trở lên; vịt từ 2000 con trở lên và ngan từ 500 con trở lên.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng thôn/tổ dân phố có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan theo quy mô của bảng kê.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi lợn và gia cầm trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê. Bảng kê số **02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM** được lập vào kỳ điều tra chăn nuôi 01/01. Các kỳ điều tra 01/4, 01/7 và 01/10 cấp tỉnh chỉ thực hiện rà soát, cập nhật danh sách.

III. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN LẬP BẢNG KÊ

ĐTV sử dụng chương trình CAPI được cài đặt trên thiết bị di động để thu thập thông tin các hộ có chăn nuôi các hộ có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan theo quy mô tương ứng trên địa bàn thôn/tổ dân phố theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn.

Sau khi hoàn thành thu thập thông tin bảng kê của các hộ, chương trình phần mềm sẽ tổng hợp thông tin theo mẫu bảng kê Bảng kê 02/BK- HO-LỢN, GIA CẦM cho từng thôn, tổ dân phố bao gồm:

Cột A: Số thứ tự do chương trình tự động điền lần lượt từ 01 đến hết danh sách hộ. Mỗi hộ được tổng hợp theo 01 dòng tương ứng.

Cột B: Thông tin về hộ và tên chủ hộ.

Cột C: Địa chỉ của hộ.

Cột 1, 2,...: Lần lượt là thông tin về quy mô nuôi lợn, vịt, ngan theo quy mô.

Một số lưu ý:

* Nuôi gà

- Hộ nuôi gà quy mô từ 1000 đến 3999 con:

+ Nếu hộ nuôi từ 1000 con gà thịt trở lên và từ 1000 con gà đẻ trứng trở lên nhưng tổng số gà của hai loại dưới 4000 con thì chương trình ghi số 1 vào cả hai cột (gà đẻ trứng và gà thịt).

+ Nếu hộ nuôi trên 1000 con gà, nhưng số lượng mỗi loại gà thịt, gà đẻ trứng đều dưới 1000 con thì chương trình ghi số 1 vào cột theo số lượng gà chủ yếu.

Ví dụ: Hộ nuôi 1200 con gà, trong đó có 700 gà đẻ trứng, 500 gà thịt, ghi hộ này thuộc nhóm nuôi gà đẻ trứng từ 1000 đến 3999 con.

- Trường hợp hộ nuôi tổng số gà từ 4000 con trở lên, ghi số 1 vào cột 7.

* Nuôi vịt

- Hộ nuôi vịt quy mô từ 500 đến 1999 con:

+ Hộ nuôi từ 500 con vịt thịt trở lên và từ 500 con vịt đẻ trứng trở lên nhưng tổng số vịt cả hai loại dưới 2000 con thì chương trình ghi số 1 vào cả hai cột (vịt thịt và vịt đẻ trứng).

+ Nếu hộ nuôi trên 500 con vịt, nhưng số mỗi loại vịt thịt, vịt đẻ trứng đều dưới 500 con thì chương trình ghi số 1 vào cột theo số lượng vịt chủ yếu.

- Trường hợp hộ nuôi tổng số vịt từ 2000 con trở lên, ghi số 1 vào cột 10.

Tham khảo hướng dẫn thu thập thông tin bảng kê số 01/BK-HO-CN.

BẢNG KÊ SỐ 03/BK-HO-TRÂU, BÒ: Bảng kê toàn bộ hộ nuôi trâu từ 30 con trở lên, bò khác từ 30 con trở lên, bò sữa từ 20 con trở lên trên địa bàn thôn/tổ dân phố.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi trâu quy mô từ 30 con trở lên, bò thịt từ 30 con trở lên và bò sữa từ 20 con trở lên của toàn tỉnh để phục vụ điều tra toàn bộ hộ nuôi trâu, bò quy mô trên.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng thôn/tổ dân phố có chăn nuôi trâu, bò quy mô tương ứng.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi trâu, bò trong vòng 12 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN và bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM.

BẢNG KÊ SỐ 04/BK-DN, HTX: Bảng kê toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm; trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm; trâu, bò và vật nuôi khác để phục vụ thu thập thông tin Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX và Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN, HTX.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi tên đơn vị theo giấy phép hoạt động của đơn vị.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tên xã/phường; mã hành chính xã/phường thống nhất theo quy định trong danh mục hành chính của tỉnh.

Cột 5: Ghi mã số thuế của đơn vị do cơ quan Thuế cấp (nếu có).

Cột 6: Loại hình đơn vị, bao gồm:

Doanh nghiệp nhà nước ghi mã 1; Doanh nghiệp ngoài nhà nước ghi mã 2; Doanh nghiệp FDI ghi mã 3; Hợp tác xã ghi mã 4; Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước ghi mã 5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước ghi mã 6.

Cột 7: Lĩnh vực chăn nuôi, bao gồm 2 lĩnh vực: Lợn và gia cầm; trâu, bò và vật nuôi khác để phục vụ điều tra 02 loại phiếu doanh nghiệp khác nhau.

Danh sách đơn vị có mã 1, 2, 3 sẽ thu thập thông tin Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX vào các kỳ điều tra 01/01; 01/4; 01/7; 01/10.

Ghi mã 4: Nuôi trâu, bò và vật nuôi khác. Danh sách đơn vị có mã 4 sẽ thu thập thông tin Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN, HTX vào kỳ điều tra 01/01.

BẢNG KÊ SỐ 05/BK-THON: Bảng kê danh sách thôn có chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn tỉnh/thành phố.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các thôn có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác để phục vụ thu thập thông tin Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho toàn tỉnh.

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi mã thôn của từng xã/phường. Trường hợp không có mã thôn, có thể ghi theo thứ tự của thôn thuộc xã/phường.

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản.

Cột D, E: Ghi theo danh mục hành chính của tỉnh đối với cấp xã/phường.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi mã 1 vào thông tin tương ứng đối với tình hình chăn nuôi của trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn, bao gồm:

- Thôn có hộ nuôi trâu dưới 30 con;
- Thôn có hộ nuôi bò sữa dưới 20 con;
- Thôn có hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) dưới 30 con;
- Thôn có hộ nuôi vật nuôi khác (không bao gồm nuôi lợn, gà, vịt, ngan, trâu, bò): Tham khảo danh mục vật nuôi ở phụ lục IV.

BẢNG KÊ SỐ 06/BK-HO-YẾN: Bảng kê hộ có xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch tổ yến trên địa bàn thôn/tổ dân phố.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các hộ có xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch tổ yến phục vụ tổng hợp thông tin về diện tích sàn cho thu hoạch tổ yến trên địa bàn và làm dần chọn mẫu điều tra hộ có thu hoạch sản phẩm tổ yến (Phiếu số 06/ĐTCN-HM).

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng thôn/tổ dân phố có hộ xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch sản phẩm tổ yến trong 12 tháng qua.

III. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN LẬP BẢNG KÊ

ĐTV sử dụng chương trình CAPI được cài đặt trên thiết bị di động để thu thập thông tin các hộ có xây dựng cơ sở gọi chim yến địa bàn thôn/tổ dân phố theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn.

Sau khi hoàn thành thu thập thông tin bảng kê của các hộ, chương trình phần mềm sẽ tổng hợp thông tin theo mẫu bảng kê Bảng kê 06/BK- HO-YẾN cho từng thôn, tổ dân phố bao gồm:

Cột A: Số thứ tự do chương trình tự động điền lần lượt từ 01 đến hết danh sách hộ. Mỗi hộ được tổng hợp theo 01 dòng tương ứng.

Cột B: Thông tin về họ và tên chủ hộ.

Cột C: Địa chỉ của hộ.

Cột 1: Thông tin về diện tích sàn xây dựng.

Diện tích thực tế cơ sở xây dựng, tính theo diện tích mặt sàn của cơ sở, nơi thu hút (gọi) chim yến về ở.

Cột 2: Thông tin về diện tích sàn cho thu hoạch.

Diện tích thực tế có chim yến đến ở và cho thu hoạch sản phẩm tổ yến.

Chú ý: Trường hợp hộ đã xây dựng cơ sở, nhưng chưa có chim yến về ở thì tính là có diện tích sàn xây dựng, nhưng chưa có diện tích sàn cho thu hoạch.

Cột 3: Số tháng thu hoạch trong năm.

Số tháng thực tế cho thu hoạch sản phẩm tổ yến trong năm của từng cơ sở.

LƯU Ý CHUNG:

(1) Bảng kê số 01/BK-HO-CN; Bảng kê số 03/BK-HO-TRÂU, BÒ; Bảng kê số 04/BK-DN, HTX; Bảng kê số 05/BK-THON; Bảng kê số 06/BK-HO-Yến được lập 01 năm một lần vào kỳ điều tra 01/01 hàng năm.

(2) Bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM được lập cho kỳ điều tra 01/01. Các kỳ điều tra 01/4; 01/7 và 01/10 rà soát, cập nhật danh sách.

(3) Bảng kê 04/BK-DN, HTX: Chỉ lập danh sách các đơn vị hạch toán độc lập trên địa bàn tỉnh, không lập danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Đối với doanh nghiệp chăn nuôi lợn, gia cầm: Tuy chỉ lập bảng kê mỗi năm một lần nhưng cần cập nhật, bổ sung cả trong 04 kỳ điều tra trong năm.

BẢNG KÊ SỐ 07/BK-HO-TRAU, BÒ: Bảng kê hộ có nuôi trâu, bò thịt quy mô dưới 30 con và bò sữa dưới 20 con trên địa bàn thôn mẫu

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi trâu quy mô dưới 30 con, bò thịt dưới 30 con và bò sữa dưới 20 con tại các địa bàn thôn mẫu để phục vụ chọn mẫu hộ nuôi trâu, bò quy mô dưới 30 con và bò sữa dưới 20 con trên địa bàn tỉnh.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho các thôn mẫu chăn nuôi trâu, bò quy mô tương ứng.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi trâu, bò trong vòng 12 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

III. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN LẬP BẢNG KÊ

Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN và bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM

Phần IV

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

PHIẾU SỐ 01-Q/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác.

Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) hoặc các chi nhánh của doanh nghiệp, HTX, tổ chức khác chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) trên địa bàn tỉnh.

Lưu ý:

- Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

- Phiếu này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có ngành hoạt động là chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trong danh mục các ngành đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị với cơ quan chức năng. Không thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác không có ngành hoạt động kinh doanh chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan nhưng có chăn nuôi nhỏ lẻ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đơn vị.

- Tổ chức khác: Bao gồm các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học... trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác.

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin định danh

Các thông tin về địa chỉ của đơn vị: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương; xã/phường/đặc khu; địa chỉ của đơn vị;... được hiển thị tự động. Đơn vị kiểm tra các thông tin của đơn vị mình, trường hợp chưa đúng, sửa lại thông tin của đơn vị theo hướng dẫn sau đây:

Tên đơn vị: Ghi đầy đủ tên của đơn vị, căn cứ vào giấy tờ đăng ký thành lập của đơn vị do cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp.

Loại hình đơn vị: Lựa chọn một mã phù hợp với loại hình tổ chức của đơn vị.

Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác do cơ quan thuế cấp.

Địa chỉ: Ghi địa chỉ cụ thể nơi doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác đang hoạt động sản xuất chăn nuôi.

Số điện thoại: Ghi số điện thoại của đơn vị/phòng/ban/người chịu trách nhiệm chính về số liệu ghi trong phiếu điều tra.

Thông tin về hoạt động chăn nuôi của đơn vị

Câu 1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị

Đơn vị lựa chọn dựa vào tình trạng hoạt động thực tế của đơn vị.

Câu 2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào dưới đây?

Lĩnh vực sản xuất là hoạt động với mục đích chủ yếu của đơn vị.

Câu 3. Số lượng lợn và gia cầm của đơn vị có tại thời điểm [...]

Thời điểm [...]: Là ngày đầu tiên của từng kỳ điều tra chăn nuôi thường xuyên hàng năm (ví dụ: 01/01/2026, 01/4/2026...).

A. Tổng số lợn

Số lượng lợn của đơn vị có tại thời điểm [...]: Quy ước là số con lợn của đơn vị có lúc 0h các ngày 01/01 hoặc 01/4 hoặc 01/7 hoặc 01/10 tùy theo kỳ điều tra.

Đối với các chỉ tiêu theo cột trong biểu:

* Cột A:

Lợn thịt: Là số lợn nuôi với mục đích giết thịt, không bao gồm lợn con đang nuôi cùng lợn nái mẹ.

Lợn nái: Là số lợn cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

Lợn nái đẻ: Là số con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

Lợn đực giống: Là số lợn đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

Lợn con chưa tách mẹ: Là số lợn con vẫn còn đang bú mẹ, chưa được tách ra để nuôi riêng.

* Cột 1: Ghi số lượng lợn có tại thời điểm [...] tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

Ví dụ 1: Tại thời điểm 0h ngày 01/01/2026, doanh nghiệp A có thông tin về tình hình chăn nuôi lợn như sau:

- Doanh nghiệp có tổng số 300 con lợn nái, trong đó 200 con nái đã đẻ 02 lứa và 100 con lợn nuôi để gây nái;

- Doanh nghiệp có 300 con lợn con mới đẻ được 1 tuần tuổi đang nuôi cùng lợn mẹ;

- Doanh nghiệp có 10 con lợn đực giống và 2000 con lợn thịt, trong đó: 550 con có trọng lượng 12 kg, 500 con trọng lượng 35 kg, 400 con trọng lượng 70 kg, 550 con trọng lượng 97 kg.

Từ các thông tin của ví dụ trên, phiếu điều tra sẽ ghi như sau:

Đơn vị tính: Con

	Mã số	Tổng số
Tổng số lợn (=02+08+10+11)	01	2610
1) Lợn thịt	02	2000
Chia ra: - Lợn thịt dưới 30 kg	03	550
- Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg	04	500
- Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg	05	0
- Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg	06	400
- Lợn thịt từ 90 kg trở lên	07	550
2) Lợn nái	08	300
<i>Trong đó: Lợn nái đẻ</i>	09	200
3) Lợn đực giống	10	10
4) Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa)	11	300

B. Số lượng gà, vịt, ngan của đơn vị có tại thời điểm [...]

* Cột A:

Gà công nghiệp: Quy ước chỉ tính là gà công nghiệp nếu thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Điều kiện 1: Gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (**gà chuyên thịt**) hoặc chuyên lấy trứng (**gà chuyên trứng**).

- Điều kiện 2: Gà được nuôi theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Gà đẻ trứng: Là số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

Gà công nghiệp đẻ trứng: Là số gà mái đã đẻ trứng có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để chuyên lấy trứng nên có năng suất trứng cao (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Vịt đẻ trứng: Là số vịt mái nuôi đã đẻ trứng.

Ngan đẻ trứng: Là số ngan mái nuôi đã đẻ trứng.

* Cột 1: Ghi số lượng gà, vịt, ngan có tại thời điểm [...] tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

Câu 4. Sản phẩm xuất chuồng giết thịt của đơn vị trong 03 tháng qua

Sản phẩm chăn nuôi lợn của đơn vị xuất chuồng trong 03 tháng qua

Số lượng xuất chuồng: Là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt hoặc đã giết thịt để dùng làm thực phẩm trong 03 tháng qua.

Trọng lượng xuất chuồng: Là số kg lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt hoặc đã giết thịt để dùng làm thực phẩm trong 03 tháng qua.

Số lượng bán ra: Là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 03 tháng qua.

Trọng lượng bán ra: Là số kg lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 03 tháng qua.

Lưu ý: Số lượng, trọng lượng lợn bán ra không bao gồm sản phẩm của đơn vị nuôi gia công cho đơn vị khác.

Doanh thu bán ra: Là số tiền thu được của đơn vị từ bán lợn ra bên ngoài trong 03 tháng qua.

* Cột 1: Ghi số lượng lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

* Cột 2: Ghi trọng lượng lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với số lợn xuất chuồng ở cột 1.

* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

Ví dụ 2: Tại kỳ điều tra 01/01/2026, doanh nghiệp A có thông tin về sản phẩm chăn nuôi lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua như sau:

- Doanh nghiệp xuất bán 200 lợn thịt, tổng trọng lượng 19,4 tấn, giá bán lợn thịt hơi 45 nghìn/kg;

- Doanh nghiệp tổ chức liên hoan 02 lần, mỗi lần giết thịt 02 con lợn, trọng lượng trung bình 100 kg/con;

- Doanh nghiệp bán thanh lý 10 con lợn nái đẻ, trọng lượng trung bình 150kg/con với giá bán là 30 nghìn/kg.

Từ thông tin ví dụ trên, thông tin ghi phiếu điều tra mục này như sau:

Tên chỉ tiêu	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra		
			Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)

A	1	2	3	4	5
1. Lợn	214	21300	210	20900	918000
1.1. Lợn thịt	204	19800	200	19400	873000
1.2. Lợn nái đẻ	10	1500	10	1500	45000
1.3. Lợn sữa	0	0	0	0	0

Sản phẩm chăn nuôi gà, vịt, ngan của đơn vị xuất chuồng trong 03 tháng qua

* Cột A:

Gà thịt: Là gà nuôi với mục đích để giết thịt.

Gà công nghiệp nuôi thịt: Gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để giết thịt nên có năng suất thịt cao, thời gian quay vòng nhanh (gà chuyên thịt) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Gà khác: Là các giống gà nuôi thịt khác ngoài gà công nghiệp nuôi thịt.

Gà để thanh lý: Là những con gà chuyên trứng sau khi hết vòng sinh sản sẽ bị loại và thải đi để dành chỗ cho lứa gà khác theo một chu trình công nghiệp được lập trình sẵn.

Vịt thịt: Là các giống vịt nuôi với mục đích để giết thịt.

Vịt để thanh lý: Là những con vịt chuyên trứng sau khi hết vòng sinh sản sẽ bị loại và thải đi để dành chỗ cho lứa vịt khác theo một chu trình công nghiệp được lập trình sẵn.

Ngan thịt: Là các giống ngan nuôi với mục đích để giết thịt.

* Cột 1: Ghi số lượng gà, vịt, ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

* Cột 2: Ghi trọng lượng gà, vịt, ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với số gà, vịt, ngan xuất chuồng ở cột 1.

* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

Lưu ý: Sản phẩm chăn nuôi bán ra không bao gồm sản phẩm của đơn vị nuôi gia công cho đơn vị khác.

Ví dụ 3: Tại kỳ điều tra 01/01/2026, doanh nghiệp B có thông tin về sản phẩm chăn nuôi gà, vịt xuất chuồng trong 03 tháng qua như sau:

- Doanh nghiệp đã bán 5000 gà thịt nuôi công nghiệp với tổng trọng lượng khi bán là 13,5 tấn và doanh thu bán gà thịt được 945 triệu đồng;

- Doanh nghiệp giết thịt 150 con gà thịt nuôi thả vườn làm thức ăn, trọng lượng trung bình 2,5kg/con;

- Doanh nghiệp bán thanh lý 1000 gà mái đẻ nuôi công nghiệp với tổng trọng lượng 2,5 tấn và giá bán bình quân 45 nghìn/kg;

- Doanh nghiệp giết thịt 20 con vịt thịt làm thức ăn với trọng lượng bình quân là 2 kg/con, bán cho lái buôn 80 con vịt thịt với trọng lượng bình quân là 2,5 kg/con và thu được 8 triệu đồng.

Từ các thông tin của ví dụ trên, phiếu điều tra sẽ ghi như sau:

	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra		
			Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	1	2	3	4	5
2. Gà	6150	16375	6000	16000	1057500
2.1. Gà thịt	5150	13875	5000	13500	945000
2.1.1. Gà công nghiệp	5000	13500	5000	13500	945000
2.1.2. Gà khác	150	375	0	0	0
2.2. Gà đẻ thanh lý	1000	2500	1000	2500	112500
3. Vịt	100	240	80	200	8000
3.1. Vịt thịt	100	240	80	200	8000
3.2. Vịt đẻ thanh lý	0	0	0	0	0
4. Ngan thịt	0	0	0	0	0

Câu 5. Sản phẩm trứng gà, trứng vịt, trứng ngan của đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua

Cột 1: Ghi tổng số trứng gà, trứng vịt, trứng ngan đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua từ số lượng gà, vịt, ngan nuôi đẻ trứng của đơn vị.

Cột 2, 3: Ghi số lượng trứng gà, trứng vịt, trứng ngan và doanh thu đối với số lượng trứng đơn vị bán ra bên ngoài trong 03 tháng qua.

Câu 6. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của đơn vị trong 03 tháng qua không?

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động đơn vị thuê các tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện.

Dịch vụ chăn nuôi lợn và gia cầm gồm các loại dịch vụ sau:

- Dịch vụ thiên, hoạn vật nuôi.
- Dịch vụ rửa chuồng trại.
- Dịch vụ lấy phân chuồng.

- Dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Dịch vụ chăn nuôi khác: Chăm sóc vật nuôi, phân loại và lau trứng gia cầm,...

PHIẾU SỐ 02-Q/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ

Áp dụng đối với các hộ nuôi lợn; hộ nuôi gia cầm được chọn từ bảng kê hộ chăn nuôi lợn, gia cầm.

***Lưu ý:** Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin định danh

Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

Họ và tên chủ hộ: Ghi đầy đủ họ và tên người là chủ hộ.

Thông tin về kết quả chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ

I. Thông tin về chăn nuôi lợn

1. Hộ nuôi lợn thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

Quy mô nuôi lợn: Là tổng số lợn đạt quy mô lớn nhất thường xuyên của hộ nuôi trong 03 tháng qua.

Lưu ý: Quy mô nuôi lợn của hộ không bao gồm lợn sữa.

Dưới đây là một số ví dụ xác định quy mô nuôi lợn của hộ trong quý 1/2026 (Áp dụng cho kỳ điều tra 01/4/2026)

Hộ ông Nguyễn Văn A tính đến thời điểm 01/01/2026 có nuôi 10 lợn thịt, 1 con lợn nái. Trong tháng 02/2026, hộ xuất chuồng 10 lợn thịt, tính đến thời điểm 01/4/2026 hộ có 01 con lợn nái. Hộ này xác định quy mô nuôi trong 03 tháng qua là 11 con lợn.

Hộ ông Nguyễn Văn B tính đến thời điểm 20/3/2026 đang nuôi 20 con lợn thịt, 3 con lợn nái và 30 con lợn sữa đang nuôi cùng lợn nái mẹ. Hộ này xác định quy mô nuôi trong 03 tháng qua là 23 con lợn.

Hộ bà Nguyễn Thị C tính đến 20/3/2026 nuôi 50 con lợn thịt, ngày 21/3/2026 cả 50 con lợn thịt này bị bệnh dịch tả châu Phi và chính quyền cho đi tiêu hủy toàn bộ lợn của gia đình bà C. Hộ bà C quy ước xác định là không nuôi lợn trong 03 tháng qua.

Hộ bà Nguyễn Thị X tính đến đầu tháng 01/2026 có nuôi 70 con lợn thịt, trong tháng 3/2026 hộ xuất chuồng 30 con lợn thịt và vẫn đang nuôi tiếp 40 con lợn thịt. Hộ này xác định quy mô nuôi trong 03 tháng qua là 70 con lợn.

2. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [T-1]

Là tổng số lợn của hộ có tại thời điểm của kỳ điều tra trước liền kề. Ví dụ, điều tra kỳ 01/4/2026, câu này hỏi số lợn của hộ tại thời điểm 01/01/2026.

3. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [...]

Tham khảo giải thích của Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

4. Số lượng lợn nhập vào nuôi trong 03 tháng qua?

Là tổng số lợn hộ đưa vào nuôi mới trong vòng 03 tháng qua, bao gồm cả số lợn mua, được cho, được biếu, được tặng và số lợn con do lợn nái đẻ của hộ sinh sản ra đã tách mẹ đưa vào nuôi thịt trong 03 tháng qua.

5. Số lợn của hộ giảm trong 03 tháng qua?

Bao gồm tổng số lợn bị giảm trong 03 tháng qua, bao gồm: Số lợn đã bán, số lợn cho/biếu/tặng, số lợn bị chết do dịch bệnh,...

Mục đích câu hỏi 2, 3, 4, 5: Để kiểm tra logic số lợn của hộ, đảm bảo thông tin cung cấp không bị bỏ sót, giúp thông tin thu thập về số đầu con tại thời điểm, số lượng xuất chuồng đúng với thực tế sản xuất của hộ.

6. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán giết thịt) đối với những sản phẩm lợn dưới đây không? (LỰA CHỌN ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

Đối với hoạt động chăn nuôi lợn, có 03 sản phẩm xuất chuồng bao gồm: Lợn thịt (lợn nuôi với mục đích để lấy thịt), lợn nái đẻ (thanh lý đối với lợn nái đẻ), lợn sữa.

Xuất chuồng: Là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của hộ đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt hoặc đã giết thịt để dùng làm thực phẩm trong 03 tháng qua.

Tham khảo thêm giải thích của Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

7. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài đối với nuôi lợn của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

ĐTV hỏi hộ tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài cho từng loại vật nuôi tương ứng. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi lợn bao gồm:

- Thuê thiên, hoạn vật nuôi.
- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại).
- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Thuê dịch vụ phân loại trứng và lau trứng gia cầm.

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán lợn thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua?

Hộ lựa chọn đáp án phù hợp so sánh giá bán lợn thịt của hộ với giá thành sản xuất trong 03 tháng qua. Trường hợp hộ không có bán sản phẩm lợn thịt trong 03 tháng qua, lựa chọn đáp án không biết.

9. Giá bán lợn thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn

Hộ cung cấp thông tin về mức giá bán tại đó hộ sẽ hòa vốn, hộ sẽ không thu được lãi và bị lỗ vốn.

10. Dự định của hộ [Ông/Bà] về hoạt động nuôi lợn trong 3 tháng tới?

Hộ lựa chọn một đáp án phù hợp về dự định về hoạt động chăn nuôi lợn của hộ trong thời gian tới, bao gồm:

- Mở rộng sản xuất.
- Ổn định sản xuất: Duy trì quy mô sản xuất hiện tại.
- Thu hẹp sản xuất.
- Không nuôi lợn nữa.

11. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi lợn trong 3 tháng tới?

Đối với hộ không có dự định nuôi tiếp trong 03 tháng tới, ĐTV hỏi lý do không tiếp tục nuôi lợn của hộ trong 03 tháng tới.

II. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan

Tham khảo giải thích Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

PHIẾU SỐ 03-N/ĐTCN-THON: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của hộ trên địa bàn thôn

Áp dụng cho toàn bộ các thôn có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác quy mô hộ gia đình, bao gồm các thông tin sau:

- Số lượng trâu (gồm cả trâu dưới 1 năm tuổi) của các hộ nuôi dưới 30 con trâu;
- Số lượng bò thịt (gồm cả bò dưới 1 năm tuổi) của các hộ nuôi dưới 30 con bò thịt;
- Số lượng bò sữa của các hộ nuôi dưới 20 con bò sữa;

- Số lượng và sản lượng chăn nuôi các loại vật nuôi khác: Dê, cừu, thỏ, ngỗng, chim cú,...

***Lưu ý:** Phiếu này không thu thập thông tin đối với những hộ nuôi từ 30 con trâu trở lên, 30 con bò thịt trở lên, 20 con bò sữa trở lên.*

CÁCH GHI PHIẾU

I. Thông tin về số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng

1. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi trâu không?

Trường hợp có ít nhất một hộ nuôi trâu trên địa bàn của thôn trong 12 tháng qua, được xác định là thôn có hộ nuôi trâu.

Hộ nuôi trâu trong 12 tháng qua, bao gồm cả những hộ đã nuôi và xuất chuồng toàn bộ số lượng trâu, sau đó nghỉ nuôi trước thời điểm điều tra.

1.1. Số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

Ghi thông tin về tổng số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua.

1.2. Tổng số lượng trâu tại thời điểm 01/01?

Bao gồm toàn bộ số lượng trâu của các hộ nuôi trâu có tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra.

2. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò sữa không?

Trường hợp, có ít nhất một hộ nuôi bò sữa trên địa bàn của thôn trong 12 tháng qua, được xác định là thôn có hộ nuôi bò sữa.

Nuôi bò sữa với mục đích để thu hoạch sữa tươi, sản phẩm được bán ra trên thị trường hoặc tiêu dùng tại hộ.

2.1. Số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

Ghi tổng số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua.

2.1.1. Trong đó: Số hộ nuôi bò cái sữa sinh sản trong 12 tháng qua?

Trường hợp, hộ nuôi bò sữa và có bò cái sữa đã sinh sản được 01 lứa trở lên, cho thu hoạch sữa tươi thì được xác định là hộ có nuôi bò cái sữa sinh sản.

3. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) không?

Bò khác (ngoài bò sữa) được xác định là bò nuôi với mục đích để lấy thịt hoặc nuôi với mục đích cày kéo.

3.1. Số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

Ghi tổng số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua.

3.2. Tổng số bò khác tại thời điểm 01/01?

Bao gồm toàn bộ số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của các hộ nuôi bò khác có tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra.

4. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có nuôi những vật nuôi dưới đây không?

Lựa chọn các loại vật nuôi được liệt kê như: Ngựa, dê, cừu,... thuộc danh sách để tích chọn.

Tiếp theo, cung cấp lần lượt các thông tin về: Số lượng đầu con, sản lượng xuất chuồng, số lượng bán, trọng lượng bán tương ứng với loại vật nuôi đặc thù.

Trường hợp: Trên địa bàn thôn có hộ nuôi tằm hoặc nuôi ong thì chương trình chỉ hiển thị thông tin hỏi mục 4.1 về số lượng tại thời điểm (số lượng nong tằm đối với nuôi tằm; đàn ong đối với nuôi ong); các thông tin về xuất chuồng; số lượng bán không phải cung cấp. Do hai loại vật nuôi này không có sản phẩm thịt hơi giết thịt nên chương trình sẽ ẩn mục tương ứng.

II. Thông tin về sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt

5. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây?

Các loại sản phẩm không qua giết thịt bao gồm: Nhung hươu; sữa dê tươi nguyên chất; trứng ngỗng; trứng chim cút; mật ong; kén tằm.

Chú ý:

- Nuôi dê: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm sữa dê tươi;
- Nuôi ngỗng: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng ngỗng;
- Nuôi chim cút: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng chim cút;
- Nuôi ong: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm mật ong;
- Nuôi tằm: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm kén tằm;
- Nuôi hươu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm nhung hươu.

Riêng sản phẩm trứng ngỗng; trứng chim cút đơn vị tính là quả. Các sản phẩm không qua giết thịt còn lại, đơn vị tính là kg.

Chương trình sẽ hỏi lần lượt đối với các sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt để ĐTV lựa chọn, và sẽ hỏi về sản lượng lần lượt được thu hoạch trong 12 tháng qua.

PHIẾU SỐ 04-N/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác

Áp dụng cho toàn bộ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác hoặc các chi nhánh của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác trên địa bàn toàn tỉnh.

Lưu ý:

- Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

- Phiếu này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã có ngành hoạt động kinh doanh chăn nuôi trong danh mục các ngành kinh doanh đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng.

- Tổ chức khác: Bao gồm các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học... trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác.

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin định danh

Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

Tham khảo cách ghi của Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

2. Thông tin lĩnh vực hoạt động của đơn vị

Trường hợp chỉ chọn mã 2, chuyển hỏi từ câu 5 đến hết câu 8. Đơn vị chọn cả mã 1 và mã 2, hỏi từ câu 3 đến câu 8. Nếu đơn vị chỉ chọn mã 1: Hỏi câu 3, câu 4.

3. Số lượng trâu, bò của đơn vị

* Cột A:

- *Tổng số trâu*: Các loại trâu được nuôi với mục đích để giết thịt, cày, kéo và lấy sữa.

- *Bò thịt*: Bò nuôi với mục đích để giết thịt (tính cả bò nuôi để cày, kéo).

- *Bò sữa*: Bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

- *Bò cái sữa sinh sản*: Bò sữa đã đẻ từ một lứa trở lên.

* Cột 1: Ghi số lượng từng loại trâu, bò tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

4. Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của đơn vị xuất chuồng trong 12 tháng qua

Trâu thịt: Trâu nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng từ 01 năm trở lên.

Nghe thịt: Là trâu nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng dưới 01 năm.

Bò thịt: Bò nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng từ 01 năm trở lên.

Bê thịt: Là bò nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng dưới 01 năm.

Số lượng xuất chuồng: Là số trâu, bò của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt và để ăn trong 12 tháng qua.

Trọng lượng xuất chuồng: Là số kg trâu, bò của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt và để ăn trong 12 tháng qua.

Số lượng bán ra: Là số trâu, bò của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 12 tháng qua.

Trọng lượng bán ra: Là số kg trâu, bò của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 12 tháng qua.

Doanh thu bán ra: Là số tiền thu được của đơn vị từ bán trâu, bò ra bên ngoài trong 12 tháng qua.

* Cột 1: Ghi số lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua tương ứng với từng loại trâu, bò ở cột A.

* Cột 2: Ghi trọng lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua tương ứng với số lượng xuất chuồng ở cột 1.

* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra tương ứng với từng loại trâu, bò ở cột A.

5. Số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua

Ghi tương tự như đối với trâu, bò.

6. Sản phẩm chăn nuôi khác thu hoạch trong 12 tháng qua

Ghi tương tự như đối với trâu, bò.

7. Thông tin về hoạt động thu hoạch tổ yến của đơn vị trong 12 tháng qua

Đơn vị cung cấp lần lượt các thông tin về sản lượng thu hoạch tổ yến theo từng địa điểm/cơ sở trực thuộc của đơn vị; và thông tin về bán sản phẩm tương ứng với sản lượng thu hoạch từ cơ sở của đơn vị.

Lưu ý: Thông tin về bán sản phẩm chỉ tính đối với phần sản lượng do đơn vị trực tiếp sản xuất, không bao gồm sản lượng do đơn vị mua đi bán lại.

8. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của đơn vị không?

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động đơn vị thuê các tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện.

Dịch vụ chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác gồm các loại dịch vụ sau:

- Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi.
- Dịch vụ rửa chuồng trại.
- Dịch vụ lấy phân chuồng.
- Dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Dịch vụ chăn nuôi khác: Chăm sóc vật nuôi, phân loại và lau trứng gia cầm, chăn thả gia súc,...

PHIẾU SỐ 05-N/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ

Áp dụng đối với các hộ chăn nuôi trâu, bò.

***Lưu ý:** Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin chung

Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ

I. Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò

1. Hộ nuôi trâu thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây?

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị quy mô nuôi hộ được chọn mẫu, trường hợp khác quy mô thực tế của hộ, ĐTV chọn lại quy mô nuôi của hộ.

2. Số lượng trâu của hộ có tại thời điểm [...]

Trâu thịt: Là nuôi trâu chủ yếu với mục đích để lấy thịt.

Hộ cung cấp thông tin về số lượng trâu của hộ theo năm tuổi tương ứng, bao gồm: trâu thịt dưới 01 năm tuổi; trâu thịt từ 01 năm tuổi đến dưới 02 năm tuổi; trâu thịt từ 02 năm tuổi trở lên.

Trâu cày kéo: Nuôi trâu với mục đích chính để cày kéo, phục vụ hoạt động sản xuất trồng trọt (cày, bừa ruộng) hoặc lấy sức kéo.

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm trâu thịt dưới đây không?

Trường hợp hộ có xuất chuồng sản phẩm trâu thịt hoặc nghé thịt trong 12 tháng qua, hộ lựa chọn các sản phẩm tương ứng.

Và lần lượt trả lời các thông tin liên quan đến số lượng xuất chuồng, trọng lượng xuất chuồng, số lượng bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra đối với từng sản phẩm xuất chuồng tương ứng.

4. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống) đối với nuôi trâu của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Hộ ghi tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động nuôi trâu của hộ. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi trâu bao gồm:

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại).
- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Thuê dịch vụ chăn thả vật nuôi.

5. Hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây?

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị quy mô nuôi hộ được chọn mẫu, trường hợp khác quy mô thực tế của hộ, ĐTV chọn lại quy mô nuôi của hộ.

6. Số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của hộ có tại thời điểm [...]

Bò thịt: Là nuôi bò chủ yếu với mục đích để lấy thịt.

Hộ cung cấp thông tin về số lượng bò thịt của hộ theo năm tuổi tương ứng, bao gồm: bò thịt dưới 01 năm tuổi; bò thịt từ 01 năm tuổi đến dưới 02 năm tuổi; bò thịt từ 02 năm tuổi trở lên.

Bò cày kéo: Nuôi bò với mục đích chính để cày kéo, phục vụ hoạt động sản xuất trồng trọt (cày, bừa ruộng) hoặc lấy sức kéo.

7. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm bò thịt dưới đây không?

Trường hợp hộ có xuất chuồng sản phẩm bò thịt hoặc bê thịt trong 12 tháng qua, hộ lựa chọn các sản phẩm tương ứng.

Và lần lượt trả lời các thông tin liên quan đến số lượng xuất chuồng, trọng lượng xuất chuồng, số lượng bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra đối với từng sản phẩm xuất chuồng tương ứng.

8. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi bò khác của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Hộ ghi tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động nuôi bò khác của hộ. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi bò khác bao gồm:

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại).
- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Thuê dịch vụ chăn thả vật nuôi.

9. Hộ nuôi bò sữa thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây?

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị quy mô nuôi hộ được chọn mẫu, trường hợp khác quy mô thực tế của hộ, ĐTV chọn lại quy mô nuôi của hộ.

10. Số lượng bò sữa của hộ có tại thời điểm [...]

Hộ cung cấp thông tin về tổng số bò sữa và bò cái sữa.

- *Bò sữa*: Bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

- *Bò cái sữa sinh sản*: Bò sữa đã đẻ từ một lứa trở lên.

11. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán giết thịt) bò sữa không?

Trường hợp hộ có xuất chuồng bò sữa, hộ sẽ lần lượt cung cấp các thông tin tương ứng về số lượng, trọng lượng, ... tương ứng.

12. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm sữa bò tươi không?

Trường hợp hộ nuôi bò cái sữa và đã đẻ 01 lứa trở lên, sẽ có sản phẩm sữa thu hoạch. Hộ lần lượt cung cấp thông tin về sản lượng sữa thu hoạch, sản lượng sữa bán ra và doanh thu bán sữa trong 12 tháng qua từ kết quả hoạt động nuôi bò sữa.

13. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống; vắt sữa*) đối với nuôi bò sữa của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Hộ ghi tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động nuôi bò sữa của hộ. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi bò sữa bao gồm:

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại).
- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Thuê dịch vụ chăn thả vật nuôi.
- Thuê dịch vụ vắt sữa.

PHIẾU SỐ 06-N/ĐTCN-HM: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi vật nuôi khác, thu hoạch tổ yến của hộ mẫu

Áp dụng đối với các hộ được chọn mẫu theo loại vật nuôi khác, mỗi tỉnh được chọn tối đa 03 loại vật nuôi khác (ngoài trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan) như: chim cút, ngỗng, dê, cừu,...

Đối với những tỉnh có hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của các hộ, thực hiện điều tra mẫu đối với các hộ thu hoạch tổ yến.

Lưu ý: *Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi vật nuôi khác của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi vật nuôi khác của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin định danh

Tham khảo tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

I. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi vật nuôi xuất chuồng của hộ

1. Hộ nuôi loại vật nuôi nào dưới đây?

Hộ lựa chọn các loại vật nuôi được liệt kê như: Ngựa, dê, cừu,... thuộc danh sách để tích chọn.

Tiếp theo, hộ cung cấp lần lượt các thông tin về: Số lượng đầu con, sản lượng xuất chuồng, số lượng bán, trọng lượng bán tương ứng với loại vật nuôi.

Trường hợp: Hộ nuôi tằm hoặc nuôi ong thì chỉ khai thông tin mục 1.1 về số lượng tại thời điểm (số lượng nong tằm đối với nuôi tằm; đàn ong đối với nuôi ong); các thông tin về xuất chuồng; số lượng bán không phải cung cấp. Do hai loại vật nuôi đặc thù này không có sản phẩm thịt hơi giết thịt.

2. Hộ thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây?

Các loại sản phẩm không qua giết thịt bao gồm: Nhung hươu; sữa dê tươi nguyên chất; trứng ngỗng; trứng chim cú; mật ong; kén tằm.

Chú ý:

- Hộ nuôi dê: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm sữa dê tươi;
- Hộ nuôi ngỗng: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng ngỗng;
- Hộ nuôi chim cú: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng chim cú;
- Hộ nuôi ong: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm mật ong;
- Hộ nuôi tằm: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm kén tằm;
- Hộ nuôi hươu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm nhung hươu.

Riêng sản phẩm trứng ngỗng; trứng chim cú đơn vị tính là quả. Các sản phẩm không qua giết thịt còn lại, đơn vị tính là kg.

II. Thông tin về hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của hộ trong 12 tháng qua

Diện tích sàn xây dựng cho thu hoạch tổ yến: Là tổng số diện tích sàn hộ đã hoàn thành xây dựng, và đưa vào khai thác với mục đích thu hút chim yến về ở làm tổ và thực tế đã có sản phẩm thu hoạch tổ yến.

Số tháng thu hoạch trong năm của cơ sở: Ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong 12 tháng qua. Trường hợp cơ sở mới xây dựng trong năm, hộ ghi số tháng thực tế thu hoạch tính từ khi bắt đầu cho thu hoạch đến cuối năm.

Sản lượng tổ yến cơ sở thu hoạch trong 12 tháng qua: Là tổng sản lượng thực tế hộ đã thu hoạch trong 12 tháng qua, tính từ 01/01 đến 31/12 năm điều tra.

Sản lượng tổ yến bán ra trong 12 tháng qua: Là sản lượng tổ yến cơ sở đã bán từ sản lượng hộ trực tiếp thu hoạch từ diện tích đầu tư cơ sở thu hút chim yến của hộ.

Doanh thu tổ yến bán ra trong 12 tháng qua: Là tổng giá trị bằng tiền cơ sở đã thu được tương ứng với sản lượng tổ yến bán của hộ trong 12 tháng qua.